

## LỜI NÓI ĐẦU

Với những bước tiến mau lẹ trong gần một thập kỷ ra đời và phát triển tại Việt Nam, thị trường Chứng khoán đã và đang trở thành một kênh đầu tư đầy tiềm năng cho các tổ chức tài chính, các quỹ tín dụng cũng như các nhà đầu tư cá nhân.

Trong những nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của thị trường Chứng khoán Việt Nam, sự đơn giản trong thủ tục đăng ký và cách thức đầu tư cùng với nguồn vốn ban đầu không lớn, được xem là những đặc điểm nổi trội khi tham gia thị trường so với các kênh đầu tư khác. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào, với một số vốn ban đầu và những hiểu biết cơ bản về thị trường, đều có thể lên sàn, tiến hành giao dịch và tạo nên những khoản lợi nhuận khổng lồ từ những quyết định đầu tư sáng suốt của mình. Tuy nhiên, như nhà đầu tư Chứng khoán đại tài Warren Buffet đã từng chia sẻ: *“Thị trường Chứng khoán không phải là điểm đến lý tưởng cho những người không thực sự am hiểu về nó”*. Thị trường Chứng khoán bao hàm trong nó không chỉ những cơ hội mà cả những rủi ro, và để thành công trong sân chơi đầy khắc nghiệt này, ngoài sự can đảm và một chút may mắn, các nhà đầu tư nên tự trang bị cho mình những kiến thức và kinh nghiệm cần thiết. Tập tài liệu này ra đời với mong muốn trở thành người bạn đồng hành với những nhà đầu tư trong những bước đầu đến với thị trường đầy tiềm năng này.

Câu lạc bộ Nhà đầu tư tương lai – FIC xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô giáo trong Chương trình Tiên Tiến, Khoa Tài chính – Ngân hàng, Khoa Chứng khoán, Khoa Toán kinh tế trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi hoàn thành cuốn tài liệu này.

Chúng tôi rất mong muốn nhận được những ý kiến chia sẻ, đóng góp từ phía các bạn sinh viên và các thầy cô giáo để cuốn tài liệu trở nên hoàn thiện hơn. Mọi thông tin phản hồi xin gửi về:

Câu lạc bộ Nhà đầu tư tương lai – FIC

Chương trình tiên tiến, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: [futureinvestorsclub@gmail.com](mailto:futureinvestorsclub@gmail.com)

Website: [futureinvestorsclub.blogspot.com](http://futureinvestorsclub.blogspot.com)

*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2009*

Câu lạc bộ Nhà đầu tư tương lai

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....</b>	<b>1</b>
I. Định nghĩa chứng khoán .....	4
II. Phân loại chứng khoán .....	4
1. Cổ phiếu (Stocks) .....	4
2. Trái Phiếu (Bonds) .....	8
3. Chứng chỉ quỹ (Fund Certificates) .....	11
4. Chứng khoán phái sinh (Derivatives) .....	11
III. Giới thiệu thị trường chứng khoán .....	12
1. Định nghĩa và chức năng .....	12
2. Phân loại thị trường chứng khoán .....	13
3. Giới thiệu một số thị trường trên thế giới .....	14
<b>CHƯƠNG II: CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN.....</b>	<b>19</b>
I. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) .....	19
II. Sở Giao dịch chứng khoán .....	19
III. Công ty chứng khoán (CTCK) .....	20
IV. Các tổ chức phát hành chứng khoán .....	22
V. Nhà đầu tư chứng khoán .....	22
VI. Các tổ chức có liên quan khác .....	22
<b>CHƯƠNG III: GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.....</b>	<b>23</b>
I. Các quy định chung về giao dịch chứng khoán .....	23
1. Một số thuật ngữ .....	23
2. Các quy định cơ bản .....	23
II. Hình thức giao dịch: .....	24
1. Giao dịch trên thị trường phi tập trung – OTC (Over the counter) .....	24
2. Giao dịch tại sở GDCK và trung tâm GDCK .....	25
III. Những khái niệm cơ bản về giao dịch chứng khoán trên sàn HOSE và HNX .....	26
1. Các phương thức khớp lệnh .....	26
2. Nguyên tắc khớp lệnh .....	26
3. Đơn vị giao dịch và yết giá .....	26
4. Biên độ dao động giá .....	27
5. Xác định giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mới niêm yết .....	27
6. Một số quy định về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư .....	28
7. Lệnh giao dịch .....	28
8. Các giao dịch đặc biệt .....	30
<b>CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CƠ BẢN.....</b>	<b>32</b>
I. Bản cáo bạch, đọc và phân tích bản cáo bạch .....	32
1. Bản cáo bạch là gì? .....	32
2. Tại sao cần phải đọc Bản cáo bạch .....	32

3. Bản cáo bạch bao gồm những thông tin gì? .....	33
4. Cách sử dụng bản cáo bạch .....	33
5. Những thông tin cần xem .....	33
6. Thông tin chính của trang bìa.....	34
7. Tóm tắt bản cáo bạch .....	34
8. Thông tin tài chính – công chúng đầu tư tham gia có làm lợi nhuận giảm? .....	34
9. Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc – những ai là người điều hành đợt phát hành .	35
10. Các yếu tố rủi ro .....	36
II. Các hệ số tài chính .....	36
1. Các hệ số tài chính cơ bản.....	36
2. Chỉ số chứng khoán Việt Nam - Phương pháp tính và điều chỉnh.....	40
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>42</b>

## CHƯƠNG I

# TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### I. Định nghĩa chứng khoán

Theo luật chứng khoán năm 2006: chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại chứng khoán sau đây:

- + Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ
- + Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.
- + Các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Một cách tổng quát, chứng khoán là một loại giấy tờ và là một loại tài sản có giá trị, có thể đem trao đổi, mua bán trên thị trường.

### II. Phân loại chứng khoán

#### 1. Cổ phiếu (Stocks)

##### 1.1 Khái niệm và đặc trưng của cổ phiếu

a. *Khái niệm:*

**Cổ phiếu** là giấy chứng nhận số tiền nhà đầu tư đóng góp vào công ty phát hành. *Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Người nắm giữ cổ phiếu trở thành cổ đông và đồng thời là chủ sở hữu của công ty phát hành.*

Cổ phiếu có bản chất là một công cụ góp vốn và chỉ do các công ty cổ phần phát hành. Khi cần huy động vốn, công ty cổ phần chia số vốn cần huy động thành nhiều phần nhỏ bằng nhau, gọi là các cổ phần (**shares/stocks**). Người mua cổ phần gọi là cổ đông (**shareholders/stockholders**). Cổ đông được cấp một giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu và chỉ có công ty cổ phần mới phát hành cổ phiếu. Như vậy, cổ phiếu chính là một chứng thư chứng minh quyền sở hữu của một cổ đông đối với một công ty cổ phần và cổ đông là người có cổ phần thể hiện bằng cổ phiếu.

Vốn mà công ty cổ phần huy động được từ việc phát hành cổ phiếu được xem như là vốn thuộc sở hữu công ty.

*b. Đặc trưng của cổ phiếu*

**Tính thanh khoản cao (high liquidity)**

Cổ phiếu có khả năng chuyển hóa thành tiền mặt dễ dàng. Tuy nhiên, tính thanh khoản của cổ phiếu phụ thuộc vào nhiều yếu tố. *Thứ nhất* là kết quả kinh doanh của tổ chức phát hành. Thông thường, nếu tổ chức phát hành hoạt động kinh doanh có hiệu quả, trả cổ tức cao, cổ phiếu của công ty sẽ thu hút nhà đầu tư và cổ phiếu thực sự dễ mua bán trên thị trường. Ngược lại, nếu công ty làm ăn kém hiệu quả, không trả cổ tức hoặc cổ tức thấp, giá cổ phiếu của công ty sẽ giảm và khó bán. *Thứ hai* là mối quan hệ cung cầu trên thị trường. Thị trường cổ phiếu cũng như các loại thị trường khác đều chịu sự chi phối của quy luật cung cầu. Giá cổ phiếu trên thị trường không chỉ phụ thuộc vào chất lượng hoạt động của công ty, mà còn phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của nhà đầu tư. Tuy một loại cổ phiếu rất tốt, nhưng thị trường đang bão hòa nguồn cung (nhiều hàng bán) thì cổ phiếu đó cũng khó tăng giá, thậm chí xu hướng giảm giá chung của thị trường đôi khi đánh đồng giữa cổ phiếu tốt và xấu (tất cả đều giảm và thanh khoản thấp). Ngược lại, khi thị trường khan hiếm hàng hóa thì ngay cả những cổ phiếu chất lượng kém hơn cũng có thể bán dễ dàng với mức giá cao. Ngoài ra, các nhân tố khác như đầu cơ, móc ngoặc, lũng đoạn chứng khoán của cá nhân, tổ chức nhằm tạo ra cung cầu chứng khoán giả tạo cũng làm tính thanh khoản bị méo mó.

**Tính lưu thông**

Tính lưu thông khiến cổ phiếu có giá trị như một loại tài sản thực sự, nếu như tính thanh khoản giúp cho chủ sở hữu cổ phiếu chuyển cổ phiếu thành tiền mặt khi cần thiết thì tính lưu thông giúp chủ sở hữu cổ phiếu thực hiện được nhiều hoạt động như thừa kế, tặng, cho... để thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình.

**Tính tư bản giả**

Cổ phiếu có tính tư bản giả, tức là cổ phiếu có giá trị như tiền. Tuy nhiên, cổ phiếu không phải là tiền và nó chỉ có giá trị khi được đảm bảo bằng tiền. Mệnh giá của cổ phiếu cũng không phản ánh đúng giá trị của cổ phiếu. Tuy nhiên, lưu ý rằng, với cổ phiếu phổ thông thì mệnh giá chủ yếu mang tính chất danh nghĩa do giá trị của cổ phiếu được quyết định bởi thị trường, nhưng với cổ phiếu ưu đãi thì mệnh giá gần với giá trị thực tế hơn, vì cổ tức được tính toán theo một số phần trăm nhất định của mệnh giá.

**Tính rủi ro cao (high risk)**

Về lý thuyết, khi đã phát hành, cổ phiếu không đem lại rủi ro cho tổ chức phát hành, mà rủi ro lúc này thuộc về chủ sở hữu cổ phiếu. Nguyên nhân là giá trị của cổ phiếu do các nguyên nhân khách quan quyết định, như kết quả kinh doanh của tổ chức phát hành, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của quốc gia và toàn thế giới... Hơn nữa, giá trị cổ phiếu còn bị ảnh

hưởng bởi tâm lý của số đông nhà đầu tư khi nắm bắt các thông tin không chính xác hay chính sự thiếu hiểu biết của nhà đầu tư cũng khiến cổ phiếu rủi ro hơn. Tất nhiên, rủi ro cao thường đi kèm với kỳ vọng lợi nhuận lớn và điều này tạo nên sự hấp dẫn của cổ phiếu đối với các nhà đầu tư.

### ***Thời hạn của cổ phiếu (Maturity)***

Cổ phiếu có thời hạn thanh toán vốn bằng với thời gian hoạt động của công ty. Trên thực tế, trừ trường hợp phá sản hoặc kết quả kinh doanh quá tồi tệ, nói chung các công ty sẽ duy trì mãi mãi, cho nên có thể nói thời hạn của cổ phiếu là vô hạn. mặc dù vậy, các cổ đông được quyền chuyển nhượng cổ phần cho người khác và bằng cách đó có thể rút lại khoản vốn mà mình đã đầu tư vào công ty cổ phần.

### ***Giá trị cổ phiếu (stock value):*** được thể hiện trên ba phương diện sau:

- **Mệnh giá (Face Value):** là số tiền ghi trên bề mặt cổ phiếu. Mệnh giá thường được ghi bằng nội tệ. Mệnh giá bằng bao nhiêu là do luật chứng khoán hoặc điều lệ công ty quy định. Ví dụ: ở Việt nam theo luật chứng khoán, mệnh giá cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt nam thống nhất là 10.000 VNĐ.

- **Giá trị sổ sách (Book Value):** là giá trị của mỗi cổ phần căn cứ vào giá trị tài sản ròng của công ty trên bảng tổng kết tài sản. Ví dụ: Một công ty có 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VNĐ/ cp. Sau 10 năm hoạt động, giá trị tài sản của công ty là 30 tỷ đồng. Khi đó giá trị của mỗi cổ phần theo giá trị sổ sách là 30.000 VNĐ, ta nói giá trị ghi sổ của công ty bây giờ là 30.000 đ.

- **Giá trị thị trường (Market share):** là giá cả của cổ phiếu khi trao đổi, mua bán trên thị trường.

### ***c. Các quyền cơ bản của cổ đông***

#### ***Quyền tham gia quản lý công ty***

Quyền này được thực hiện bằng cách các cổ đông bầu ra một hội đồng quản trị để thay mặt mình quản lý, điều hành công ty. Các cổ đông không chỉ có quyền bầu ra Hội đồng quản trị mà còn có thể tham gia ứng cử làm thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng phiếu bầu tỷ lệ với số lượng cổ phần mà cổ đông nắm giữ. Ngoài ra, hàng năm công ty còn tổ chức Đại hội cổ đông để họp các cổ đông lại, bàn về chiến lược hoặc các cổ đông lại, bàn về các chiến lược hoặc kế hoạch kinh doanh lớn của công ty.

#### ***Quyền sở hữu tài sản ròng của công ty***

Các cổ đông sở hữu công ty theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ. Do vậy, khi tài sản ròng của công ty tăng lên do làm ăn có lãi, giá trị các cổ phần mà các cổ đông nắm giữ cũng tăng lên

theo. Khi công ty cổ phần ngưng hoạt động, cổ đông được tham gia phân chia tài sản còn lại của công ty.

### ***Quyền tham gia chia lợi nhuận ròng***

Cổ đông được quyền hưởng một phần lợi nhuận ròng của công ty tỷ lệ với số cổ phần sở hữu. phần lãi xho mỗi cổ phần được gọi là *cổ tức (Dividend)*. Quyền này chỉ được thực hiện khi công ty làm ăn có lãi. Tuy nhiên, không phải lúc nào tất cả lợi nhuận đều đem chia cho cổ đông, cũng có trường hợp công ty giữ lại mooyj phần nhằm tăng vốn cho công ty.

## **1.2 Các loại cổ phiếu**

### ***a. Cổ phiếu thường hay cổ phiếu phổ thông (Common Stocks)***

Đây là loại cổ phiếu có đầy đủ cá đặc trưng của cổ phiếu. Và là loại cổ phiếu có thu nhập phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh của công ty. Người sở hữu cổ phiếu phổ thông được tham gia họp Đại hội đồng cổ đông và được bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng nhất của công ty, được quyền bầu cử và ứng cử vào Hội đồng quản trị của công ty.

### ***b. Cổ phiếu ưu đãi (Preferred Stocks)***

Cổ phiếu ưu đãi tương tự như cổ phiếu phổ thông nhưng cổ đông sở hữu nó không được tham gia bầu cử và ứng cử vào Hội đồng quản trị, nhưng lại có quyền được hưởng thu nhập cố định hàng năm theo một tỷ lệ lãi suất cố định không phụ thuộc vào lợi nhuận của công ty, được ưu tiên chia lãi cổ phần trước cổ đông phổ thông và được ưu tiên chia tài sản còn lại của công ty khi công ty thanh lý, giải thể. Ngoài ra, khác với cổ phiếu thông thường cổ phiếu ưu đãi có thể có mệnh giá hoặc không có mệnh giá. Bởi vì những hạn chế của cổ phiếu ưu đãi nên vì vậy giá cả của nó thường ít biến động trên thị trường và thường không hấp dẫn nhà đầu tư so với cổ phiếu thường.

### ***c. Cổ phiếu quỹ (Treasury Stocks):***

Là cổ phiếu đã được giao dịch trên thị trường và được chính tổ chức phát hành mua lại bằng nguồn vốn của mình.

### ***d. Cổ phiếu chưa phát hành (Unissued Stocks):***

Là loại cổ phiếu mà công ty chưa bao giờ bán ra cho các nhà đầu tư trên thị trường.

### ***e. Cổ phiếu đã phát hành (Issued Stocks):***

Là cổ phiếu mà công ty được bán ra cho các nhà đầu tư trên thị trường và công ty đã thu về được toàn bộ tiền bán số cổ phiếu đó.

### ***f. Cổ phiếu đang lưu hành (Outstanding Stocks):***

Là cổ phiếu hiện đang lưu hành trên thị trường và do các cổ đông đang nắm giữ.

### 1.3 Điều kiện phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

1. Là công ty cổ phần có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký phát hành cổ phiếu tối thiểu 5 tỷ đồng Việt Nam.
2. Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký phát hành phải có lãi.
3. Có phương án khả thi về việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu.
4. Việc phát hành cổ phiếu ra công chúng để có vốn thành lập công ty cổ phần mới hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ cao không bắt buộc phải thực hiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

## 2. Trái Phiếu (Bonds)

### 2.1 Khái niệm và đặc điểm của trái phiếu.

*Trái phiếu là một loại chứng khoán mà chứng nhận nghĩa vụ nợ của người phát hành (người vay tiền) phải trả cho người sở hữu trái phiếu (người cho vay) đối với một khoản tiền cụ thể (mệnh giá của trái phiếu), trong một thời gian xác định và với một lãi suất quy định, và phải hoàn trả khoản vay ban đầu khi đến ngày đáo hạn.*

Trái phiếu có bản chất là một công cụ nợ, nó phản ánh mối quan hệ vay mượn giữa người đi vay là nhà phát hành và người đi vay là các nhà đầu tư. Bản chất nợ của trái phiếu được phản ánh qua các đặc điểm sau đây:

- Nhà phát hành phải có nghĩa vụ (**obligation**) trả lãi vay cũng như hoàn trả vốn gốc cho trái chủ trước khi trái phiếu đáo hạn. Trong trường hợp không trả được lãi và gốc thì phải bán tài sản của mình để trả hoặc tuyên bố phá sản (declared bankrupt).
- Nghĩa vụ trả nợ của nhà phát hành trái phiếu phải được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố hoặc thế chấp hoặc bằng uy tín của chính phủ phát hành.
- Trái chủ luôn được ưu tiên hơn cổ đông khi nhận lãi hoặc nhận vốn gốc khi thanh lý công ty.
- Mặc dù vậy các chủ sở hữu trái phiếu không được tham gia vào các quyết định của công ty như các nhà đầu tư nắm giữ cổ phiếu.

### 2.2 Đặc trưng của trái phiếu.

#### a. Mệnh giá (Face Value, Par Value):

*Là số tiền ghi trên mỗi tờ trái phiếu. Mệnh giá chính là số vốn gốc mà nhà phát hành cần phải trả cho trái chủ (**Bondholders**) khi trái phiếu đáo hạn.*

Mệnh giá của trái phiếu thường là giá bán của trái phiếu khi phát hành, trừ một số trường hợp như trái phiếu chiết khấu (**Discount bonds**) hoặc trái phiếu không trả lãi (**Zero-coupon bonds**). Theo luật Việt Nam, mệnh giá của trái phiếu phát hành ra công chúng có giá trị 100.000 VNĐ và bội số của 100.000 VNĐ, ở Mỹ là 1.000 USD.



*b. Thời hạn của trái phiếu (Maturity):*

Là khoảng thời gian tính từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn. Ngày đáo hạn là ngày chấm dứt sự tồn tại của khoản nợ và nhà phát hành trái phiếu phải hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.

Trái phiếu thường có thời hạn dài, thường lớn hơn 1 năm, phổ biến từ 2-5 năm, hoặc lâu hơn. Ví dụ một số nước trên thế giới như Mỹ thời gian thường 20-30 năm, còn chính phủ Anh có thể phát hành trái phiếu Consol có thời gian vĩnh viễn vào thời kỳ chiến tranh với Napoleon.

*c) Lãi suất của trái phiếu (Bond's Interest):*

Là khoản tiền mà nhà phát hành phải trả cho trái chủ (**Bondholders**). Đối với trái phiếu chiết khấu, khoản tiền lãi này được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá lúc phát hành và mệnh giá của nó. Đối với trái phiếu Coupon, thì lãi suất trái phiếu được xác định trên cơ sở 1 tỷ lệ phần trăm nhất định trên mệnh giá. Tỷ lệ phần trăm này được gọi là lãi suất hay ***lãi suất cuống phiếu (coupon rate)***. Lãi suất cuống phiếu được ghi rõ trên tờ trái phiếu.

Lãi trái phiếu được ấn định lúc phát hành khác nhau tùy thuộc vào tình hình lãi suất ngân hàng, tình hình nền kinh tế, uy tín của nhà phát hành, và thời gian đáo hạn như thế nào. Nếu các trái phiếu có rủi ro như nhau, nhìn chung thời gian đáo hạn càng dài thì lãi suất càng cao.

Lãi trái phiếu có thể được trả vào đầu kỳ (trái phiếu chiết khấu), trả định kỳ (hàng năm hoặc nửa năm ví dụ trái phiếu Coupon), hoặc cuối kỳ (trường hợp công trái xây dựng cơ sở quốc).

## **2.3 Phân loại trái phiếu**

*a. Căn cứ vào việc có ghi danh hay không, gồm hai loại:*

***Trái phiếu vô danh:*** là trái phiếu không mang tên trái chủ, cả trên chứng chỉ cũng như trên sổ sách của người phát hành. Những phiếu trả lãi đính theo tờ chứng chỉ, và khi đến hạn trả lãi, người giữ trái phiếu chỉ việc xé ra và mang tới ngân hàng nhận lãi. Khi trái phiếu đáo hạn, người nắm giữ nó mang chứng chỉ tới ngân hàng để nhận lại khoản cho vay.

***Trái phiếu ghi danh:*** là loại trái phiếu có ghi tên và địa chỉ của trái chủ, trên chứng chỉ và trên sổ của người phát hành. Hình thức ghi danh có thể chỉ thực hiện cho phần vốn gốc, cũng có thể là ghi danh toàn bộ, cả gốc lẫn lãi. Dạng ghi danh toàn bộ mà đang ngày càng phổ biến là hình thức ghi sổ. Trái phiếu ghi sổ hoàn toàn không có dạng vật chất, quyền sở hữu được xác nhận bằng việc lưu giữ tên và địa chỉ của chủ sở hữu trên máy tính.

*b. Căn cứ vào đối tượng phát hành*

**Trái phiếu chính phủ (Government Bonds):** là những trái phiếu do chính phủ phát hành nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích, hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trái phiếu chính phủ là loại chứng khoán không có rủi ro thanh toán và cũng là loại trái phiếu có tính thanh khoản cao. Do đặc điểm đó, lãi suất của trái phiếu chính phủ được xem là lãi suất chuẩn để làm căn cứ ấn định lãi suất của các công cụ nợ khác có cùng kỳ hạn.

**Trái phiếu công ty (Corporate Bonds):** là các trái phiếu do các công ty phát hành để vay vốn dài hạn. Trái phiếu công ty có đặc điểm chung sau: Trái chủ được trả lãi định kỳ và trả gốc khi đáo hạn, song không được tham dự vào các quyết định của công ty. Nhưng cũng có loại trái phiếu không được trả lãi định kỳ, người mua được mua dưới mệnh giá và khi đáo hạn được nhận lại mệnh giá. Khi công ty giải thể hoặc thanh lý, trái phiếu được ưu tiên thanh toán trước các cổ phiếu. Có những điều kiện cụ thể kèm theo, hoặc nhiều hình thức đảm bảo cho khoản vay. Trái phiếu công ty bao gồm những loại sau:

- **Trái phiếu có đảm bảo (Secured Bonds):** là trái phiếu được đảm bảo bằng những tài sản thế chấp cụ thể, thường là bất động sản và các thiết bị. Người nắm giữ trái phiếu này được bảo vệ ở một mức độ cao trong trường hợp công ty phá sản, vì họ có quyền đòi nợ đối với một tài sản cụ thể.

- **Trái phiếu không bảo đảm (Unsecured Bonds):** Trái phiếu tín chấp không được đảm bảo bằng tài sản mà được đảm bảo bằng tín chấp của công ty. Nếu công ty bị phá sản, những trái chủ của trái phiếu này được giải quyết quyền lợi sau các trái chủ có bảo đảm, nhưng trước cổ đông. Các trái phiếu tín chấp có thể chuyển đổi cho phép trái chủ được quyền chuyển trái phiếu thành cổ phiếu thường của công ty phát hành. Tùy theo quy định, việc chuyển đổi có thể được tiến hành vào bất cứ thời điểm nào, hoặc chỉ vào những thời điểm cụ thể xác định. Ngoài những đặc điểm trên, mỗi đợt trái phiếu được phát hành có thể được gắn kèm theo những đặc tính riêng khác nữa nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của một bên nào đó.

- **Trái phiếu có thể mua lại (callable bonds):** cho phép người phát hành mua lại chứng khoán trước khi đáo hạn khi thấy cần thiết. Đặc tính này có lợi cho người phát hành song lại bất lợi cho người đầu tư, nên loại trái phiếu này có thể có lãi suất cao hơn so với những trái phiếu khác có cùng thời hạn.

- **Trái phiếu có thể chuyển đổi (Convertible Bonds):** cho phép người nắm giữ nó có thể chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thường, tức là thay đổi tư cách từ người chủ nợ trở thành người chủ sở hữu của công ty.

#### **2.4 Điều kiện phát hành trái phiếu.**

1. Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký phát hành tối thiểu là 10 tỷ đồng Việt Nam.
2. Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký phát hành phải có lãi.
3. Có phương án khả thi về việc sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu.
4. Phải có tổ chức bảo lãnh phát hành.
5. Tổ chức phát hành trái phiếu phải xác định đại diện người sở hữu trái phiếu.

*(theo luật chứng khoán hiệu lực ngày 1/1/2007)*

#### **3. Chứng chỉ quỹ (Fund Certificates)**

Chứng chỉ quỹ là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của NĐT đối với một phần vốn góp của quỹ đại chúng.

Quỹ đại chúng là quỹ đầu tư chứng khoán hình thành từ vốn góp của NĐT, với mục đích kiếm lợi nhuận từ việc đa dạng hóa đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác nhau nhằm phân tán rủi ro, trong đó NĐT không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ. Khi muốn thành lập quỹ, công ty quản lý quỹ phải phát hành chứng chỉ quỹ, NĐT mua chứng chỉ quỹ tức là đã xác nhận sự góp vốn của mình vào quỹ chung đó.

Về bản chất, chứng chỉ quỹ cũng giống như cổ phiếu của một công ty: là bằng chứng xác nhận quyền sở hữu, hưởng lợi nhuận trên phần vốn góp và đặc biệt được niêm yết trên TTCK để mua bán giữa các nhà đầu tư. Tuy nhiên, có 3 điểm khác nhau giữa chúng. Thứ nhất, cổ phiếu là phương tiện huy động vốn của một công ty kinh doanh một vài ngành nghề cụ thể, còn chứng chỉ quỹ là phương tiện để thành lập quỹ của một quỹ đầu tư chứng khoán, mà ngành nghề hoạt động chính là đầu tư chứng khoán. Thứ hai, nếu người sở hữu cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết hay quản lý công ty thì nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ không có quyền tương tự, mọi quyền hành đều do công ty quản lý quỹ quyết định. Thứ ba, khi đầu tư riêng lẻ vào cổ phiếu hay trái phiếu, nhà đầu tư chủ yếu phải dựa vào sự đánh giá của mình để ra quyết định đầu tư và theo dõi khoản đầu tư, trong khi nếu mua chứng chỉ quỹ, những điều này sẽ do công ty quản lý quỹ thay mặt nhà đầu tư thực hiện.

#### **4. Chứng khoán phái sinh (Derivatives)**

Chứng khoán phái sinh là những công cụ được phát hành trên cơ sở những công cụ đã có như cổ phiếu, trái phiếu, nhằm nhiều mục tiêu khác nhau như phân tán rủi ro, bảo vệ lợi nhuận hoặc tạo lợi nhuận. Các chứng khoán phái sinh sẽ là đòn bẩy, làm tăng nhiều lần giá trị các các đối tượng đầu tư như cổ phiếu, trái phiếu, hoặc để đảm bảo rằng nếu giá của cổ phiếu,

trái phiếu có thay đổi bao nhiêu thì giá của các công cụ phái sinh vẫn sẽ được duy trì ở mức ban đầu. Thị trường các chứng khoán phái sinh là thị trường phát hành và mua đi bán lại các chứng từ tài chính, như quyền mua cổ phiếu, chứng quyền, hợp đồng quyền chọn. Các công cụ phái sinh rất phong phú và đa dạng, nhưng có bốn công cụ chính là Hợp đồng kỳ hạn (forwards), Hợp đồng tương lai (futures), Quyền chọn mua hoặc bán (options) và Hợp đồng hoán đổi (swaps). Ngày nay khi thị trường chứng khoán biến động từng giây từng phút thì việc nắm trong tay những công cụ phái sinh là một biện pháp khôn ngoan để đối phó với rủi ro.

Các phái sinh chứng khoán **Futures** và **Options** thường phức tạp và có tính chất dao động mạnh, nhưng đồng thời cũng là các phương án đầu tư có ích.

**Futures** là nghĩa vụ mua hoặc bán một hàng hoá cụ thể nào đó, ví dụ như: ngũ cốc, vàng hay trái phiếu Kho bạc trong một ngày nào đó theo một giá đã được xác lập trước.

**Options** là quyền bán hoặc mua một hạng mục hàng hoá cụ thể nào đó như: cổ phiếu, kim loại quý hoặc trái phiếu Kho bạc theo một giá đã xác lập trước trong một khoản thời gian nào đó.

### **III. Giới thiệu thị trường chứng khoán**

#### **1. Định nghĩa và chức năng**

##### **1.1 Định nghĩa**

Thị trường chứng khoán là một thị trường mà ở đó người ta trao đổi, mua bán, chuyển nhượng chứng khoán nhằm mục đích kiếm lợi nhuận.

##### **1.2 Chức năng**

###### *a. Huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế*

Khi các nhà đầu tư mua chứng khoán do các nhà đầu tư phát hành, số tiền nhận rồi của họ được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và qua đó góp phần mở rộng sản xuất xã hội. Thông qua TTCK, chính phủ và chính quyền ở các địa phương cũng huy động được các nguồn vốn cho mục đích sử dụng và đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, phục vụ các nhu cầu chung của xã hội

###### *b. Cung cấp môi trường đầu tư cho công chúng*

TTCK cung cấp cho công chúng một môi trường đầu tư lành mạnh với các lựa chọn phong phú. Các loại chứng khoán trên thị trường là rất khác nhau về tích chất, thời hạn, độ rủi ro cho phép các nhà đầu tư có thể lựa chọn hàng hóa phù hợp khả năng, mục tiêu và sở thích của mình.

*c. Tạo tính thanh khoản cho các chứng khoán*

Nhờ có TTCK các nhà đầu tư có thể chuyển đổi các chứng khoán họ sở hữu thành tiền mặt hoặc các loại chứng khoán khác khi họ muốn. Khả năng thanh khoản là một trong những đặc tính hấp dẫn của chứng khoán đối với nhà đầu tư. Đây là yếu tố cho thấy tính linh hoạt, an toàn của vốn đầu tư. TTCK hoạt động càng năng động và có hiệu quả thì tính thanh khoản của các chứng khoán trên thị trường càng cao.

*d. Đánh giá hoạt động của doanh nghiệp*

Thông qua chứng khoán, hoạt động của các doanh nghiệp được phản ánh một cách tổng hợp và chính xác, giúp cho việc đánh giá và so sánh hoạt động của doanh nghiệp được nhanh chóng và thuận tiện, từ đó cũng tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, kích thích áp dụng công nghệ mới, cải tiến sản phẩm

*e. Tạo môi trường giúp chính phủ thực hiện các chính sách vĩ mô*

Các chỉ báo của TTCK phản ánh động thái của nền kinh tế một cách nhạy bén và chính xác. Giá các chứng khoán tăng lên cho thấy đầu tư đang mở rộng, nền kinh tế tăng trưởng; ngược lại giá chứng khoán giảm sẽ cho thấy các dấu hiệu tiêu cực của nền kinh tế. Vì thế, TTCK được gọi là phong vũ biểu của nền kinh tế và là một công cụ quan trọng giúp chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô. Thông qua thị trường chứng khoán, chính phủ có thể mua và bán trái phiếu chính phủ tạo ra nguồn thu bù đắp thâm hụt ngân sách và quản lý lạm phát. Ngoài ra, chính phủ cũng có thể sử dụng một số chính sách, biện pháp tác động vào TTCK nhằm định hướng đầu tư, đảm bảo cho sự cân đối của nền kinh tế

## **2. Phân loại thị trường chứng khoán**

### **2.1 Xét về phương diện pháp lý thị trường chứng khoán được chia thành thị trường tập trung và thị trường phi tập trung**

*a) Thị trường chứng khoán tập trung:*

Là thị trường hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật, là nơi mua bán các loại chứng khoán đã được đăng biểu hay đặc biệt được biệt lệ.

Chứng khoán đăng biểu là chứng khoán đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép bảo đảm, phân phối và mua bán qua trung gian các kinh ký và công ty kinh ký, tức là đã hội đủ tiêu chuẩn quy định.

Chứng khoán biệt lệ là chứng khoán do chính phủ hoặc các cơ quan công quyền phát hành và bảo đảm. Loại chứng khoán này được miễn giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

*b) Thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC):*

Là thị trường mua bán chứng khoán nằm ngoài sở giao dịch, không có địa điểm tập trung những nhà môi giới, những người kinh doanh chứng khoán như tại sở giao dịch. các

giao dịch ở đây chủ yếu là dựa vào sự thoả thuận giữa người mua và người bán, không có sự kiểm soát từ Hội đồng Chứng khoán. Các loại chứng khoán mua bán ở đây thường là những chứng khoán không được đăng biểu, ít người biết đến hoặc ít được mua bán.

## **2.2 Xét về quá trình luân chuyển chứng khoán thì thị trường chứng khoán được chia làm thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.**

a) *Thị trường sơ cấp*: Còn gọi là thị trường cấp một hay thị trường phát hành, hàm ý chỉ nơi diễn ra các hoạt động mua bán chứng khoán mới phát hành lần đầu. Thị trường sơ cấp là thị trường tạo vốn cho đơn vị phát hành.

b) *Thị trường thứ cấp*: còn gọi là thị trường cấp hai hay thị trường lưu thông, là nói đến nơi diễn ra các giao dịch mua bán chứng khoán sau khi đã phát hành lần đầu. Nói cách khác thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các loại chứng khoán đã phát hành qua thị trường sơ cấp.

## **3. Giới thiệu một số thị trường trên thế giới**

### **3.1 Thị trường chứng khoán Mỹ**

Tại Mỹ có 3 thị trường chứng khoán chính là thị trường chứng khoán **New York**, thị trường chứng khoán **Amex** và thị trường chứng khoán **NASDAQ** (Hiệp hội những nhà môi giới kinh doanh chứng khoán yết giá tự động).

Cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm giám sát và hoạch định chính sách liên quan đến các giao dịch chứng khoán là SEC (Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch).

*Wall Street (không phải thị trường chứng khoán nhưng là nơi đặt trụ sở của nhiều TTCK)*

Wall Street (Phố Wall) thuộc quận Manhattan, thành phố New York, Mỹ. Phố Wall chạy về hướng đông từ dốc Đại lộ Broadway tới South Street bên sông East River, xuyên qua trung tâm lịch sử - Khu vực Tài chính (Financial District). Phố Wall đã từng là ngôi nhà thường xuyên của sàn giao dịch chứng khoán New York, và qua thời gian, cái tên Phố Wall đã trở thành một cách gọi hoán dụ cho những hoạt động tài chính có ảnh hưởng lớn nhất ở Mỹ cũng như là ngành công nghiệp tài chính Mỹ.

Một số loại cổ phiếu và sàn giao dịch chứng khoán của Mỹ vẫn đặt trụ sở chính ở Phố Wall và trong Khu vực Tài chính, bao gồm NYSE, NASDAQ, AMEX và NYBOT. Rất nhiều công ty tài chính có trụ sở chính ở New York không còn nằm ở Phố Wall mà ở khu vực Midtown cũng thuộc Manhattan, và các khu vực bên ngoài bang như Long Island, Westchester County, Fairfield County, Connecticut, hoặc New Jersey.

Ngày nay, khi nói đến các công ty Phố Wall, không nhất thiết có ý nói rằng công ty đó được đặt tại Phố Wall, mà là công ty đó làm các dịch vụ tài chính, các công ty này có thể có

trụ sở ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Nhân lực ở Phố Wall chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực luật và tài chính cho các công ty vừa và lớn.

*a. Nasdaq 100*

NASDAQ, nguyên văn là National Association of Securities Dealers Automated Quotation System là một sàn giao dịch chứng khoán Hoa Kỳ. Đây là sàn giao dịch điện tử lớn nhất tại Hoa Kỳ hiện nay. Với khoảng 3.200 giao dịch hàng ngày tại sàn, NASDAQ hiện là sàn giao dịch lớn nhất thế giới.[1]

Sàn này được lập năm 1971 bởi Hiệp hội Quốc gia các Nhà buôn Chứng khoán - National Association of Securities Dealers (NASD)

Nasdaq 100: theo 100 cổ phiếu lớn nhất được niêm yết bởi thị trường Nasdaq. Đây là một mạng máy tính cho phép những nhà môi giới mua bán với nhau. Nasdaq 100 bắt đầu mua bán vào tháng 3 năm 1999 dưới biểu tượng QQQ. Những nhà môi giới gọi những chỉ số cổ phiếu này là Qs hay Qubes (nó là Q được luỹ thừa ba lần).

*Các công ty trên NASDAQ:*

Các công ty trên NASDAQ có khuynh hướng nhỏ hơn và trẻ hơn những công ty trên New York, nhưng thị trường cũng liệt kê chỉ số công nghiệp trung bình DowJones của những nhà khổng lồ Microsoft và Intel. Mặc dù không có nỗ lực nào để lựa chọn những cổ phiếu kỹ thuật đối với Nasdaq 100, chỉ số này thường được coi như một chỉ số “cổ phiếu kỹ thuật” đơn giản bởi vì hỗn hợp của nó là hầu hết các công ty công nghệ kỹ thuật mới.

*Nó được đo lường như thế nào ?*

Nasdaq 100 được đo lường sử dụng một phương thức nghiêng về tư bản hoá bổ sung. Những công ty lớn hơn được đánh giá chú trọng hơn và việc thiên vị đó được làm để duy trì những công ty lớn đối lại việc xâm nhập của công ty nhỏ hơn. Thuật toán thực tế có xu hướng nghiêng về độc quyền.

*b. Dow Jones*

Chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones hay Chỉ số bình quân công nghiệp Dow Jones (Dow Jones Industrial Average, viết tắt DJIA, còn gọi Dow 30, Dow Jones công nghiệp, hoặc Dow Jones; NYSE: DJI) là một trong vài chỉ số thị trường chứng khoán được tạo ra bởi Charles Dow, chủ báo The Wall Street Journal và đồng sáng lập viên của công ty Dow Jones & Company vào thế kỷ 19. Dow tập hợp chỉ số này để đánh giá khu vực công nghiệp của thị trường chứng khoán tại Hoa Kỳ. Nó là chỉ số Mỹ lâu đời thứ hai, chỉ sau Chỉ số Trung bình Vận tải Dow Jones, cũng do Dow tạo ra.

*Các công ty trên DOWJONES*

Chỉ số tính giá trị của 30 công ty cổ phần lớn nhất và có nhiều cổ đông nhất trong nước Mỹ. Tuy tên có phần "công nghiệp", ít trong những thành phần ngày nay còn có liên quan đến công nghiệp nặng. Chỉ số này được tính theo bình quân gia quyền giá (price-weighted average). Để chỉnh lại chỉ số sau các việc tách cổ phần và các sửa đổi khác, chỉ số sử dụng bình quân gia quyền (weighted average), thay vì tính số bình quân các giá chứng khoán thành phần. Tổng của các giá thành phần được chia bằng ước số thay đổi lúc nào mà một chứng khoán thành phần được tách hoặc trả cổ tức bằng cổ phần, để tính ra giá trị của chỉ số. Tại vì hiện nay ước số ít hơn một, giá trị của chỉ số cao hơn tổng các giá thành phần.

*Chỉ số được đo như thế nào?*

Từ “trung bình” nằm trong tiêu đề bởi vì những cách tính chỉ số được tính nguyên gốc bằng cách cộng các giá cổ phiếu và chia cho số cổ phiếu. Hệ thống phương pháp chính tương tự như ngày nay, nhưng số chia được thay đổi để bảo tồn sự liên tục dựa trên nghiên cứu về lịch sử. DJIA là một chỉ số nghiêng về giá được tính hàng ngày dựa trên giá của mỗi công ty không một đánh giá nào về cỡ của mỗi công ty.

*c. S&P 500*

Là chỉ số bao gồm 500 loại cổ phiếu được lựa chọn từ 500 công ty có mức vốn hóa thị trường lớn nhất của Mỹ. Chỉ số S&P 500 được thiết kế để trở thành một công cụ hàng đầu của thị trường chứng khoán Mỹ và có ý nghĩa phản ánh những đặc điểm rủi ro lợi nhuận của các công ty hàng đầu.

Các công ty được lựa chọn để đưa vào chỉ số được lựa chọn ra bởi Ủy ban Chỉ số S&P, một nhóm các nhà phân tích và nhà kinh tế của Standard & Poor. Chỉ số S&P 500 là chỉ số đo giá trị thị trường – giá trị mỗi cổ phần trong chỉ số cân xứng với giá trị của nó.

Chỉ số S&P 500 là một trong những chỉ số tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến nhất cho toàn bộ thị trường chứng khoán Mỹ.

Những chỉ số phổ biến khác của Standard & Poor là S&P 600, một chỉ số của những công ty có giá trị vốn hóa thị trường nhỏ từ 300 triệu - 2 tỉ đôla, và S&P 400, một chỉ số của các công ty có mức vốn hóa thị trường trung bình từ 2 - 10 tỉ đôla.

### **3.2 Chỉ số ở châu Á: NIKKEI, HANGSENG, ASX**

NIKKEI, HANGSHENG, ASX là 3 chỉ số chứng khoán hàng đầu của châu Á và được coi là phong vũ biểu của nền kinh tế khu vực này

*a. Chỉ số Nikkei Average 225*

Nikkei 225 là một chỉ số thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Tokyo (Tokyo Stock Exchange). Chỉ số này được tính bởi báo Nihon Keizai Shimbun (Nikkei) từ năm 1950.



Hiện tại, Nikkei được coi là kim chỉ nam của nền kinh tế Nhật Bản, tương tự như chỉ số công nghiệp Dow Jones. Trên thực tế, trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến 1985, Nikkei được biết đến với tên “chỉ số chứng khoán trung bình Nikkei Dow Jones”.

Chỉ số Nikkei bắt đầu được tính từ ngày 7/9/1950.

Một chỉ số chính khác của Sở giao dịch Chứng khoán Tokyo là Topix.

***b. Chỉ số Hang Seng***

Chỉ số Hang Seng là chỉ số chứng khoán được xây dựng dựa trên giá trị vốn hóa thị trường của các công ty lớn nhất ở Hồng Kông.

Nó được sử dụng để ghi lại và theo dõi những thay đổi hàng ngày của những công ty lớn nhất trên thị trường chứng khoán Hồng Kông và là chỉ số biểu chính biểu hiện tình hình hoạt động của toàn bộ thị trường Hồng Kông. 40 công ty được tính đại diện cho khoảng 65% giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

Chỉ số Hang Seng được đưa ra vào ngày 24 tháng 11 năm 1969 và hiện được duy trì bởi công ty HSI Services Limited, đây là một công ty bị nắm giữ 100% bởi ngân hàng Hang Seng-ngân hàng lớn nhất đăng kí và niêm yết tại Hồng Kông xét về giá trị vốn hóa thị trường.

***c. Chỉ số S&P/ASX 200 (S&P/ASX 200)***

Là chỉ số mức vốn hóa được sử dụng nhiều nhất của Úc, được bắt đầu từ tháng 4 năm 2000. Nó đã thay thế chỉ số giá trị vốn hóa thị trường (All Ordinaries Index) trên sàn giao dịch chứng khoán Úc (Asx) để trở thành công cụ quan trọng nhất đánh giá hoạt động trên sàn giao dịch.

Chỉ số được tạo bởi 200 cổ phiếu được lựa chọn bởi Ủy ban chỉ số S&P/ASX Australian, căn cứ theo tính thanh khoản và quy mô. Số lượng của các công ty luôn cố định ở con số 200. Khi một thành phần của chỉ số bị loại, nó sẽ ngay lập tức được thay thế bởi 1 công ty trong S&P/ASX 300, nhưng không nằm trong S&P/ASX 200. Tính thanh khoản của chỉ số hỗ trợ giao dịch các chứng khoán phái sinh và thành lập các quỹ, và đủ cao để hấp dẫn các nhà đầu tư quốc tế.

Chỉ số S&P/ASX 200 được thiết lập bởi công ty Standard & Poor's. Đạt mức 6000 điểm lần đầu tiên vào thứ 3, ngày 15 tháng 1 năm 2006.

***Các chỉ số chứng khoán châu Âu: FTSE, CAC, DAX***

FTSE 100, CAC 40, DAX 30 là 3 trong số những chỉ số hàng đầu châu Âu và cũng là những chỉ số kinh tế quan trọng của các nước Anh, Pháp, Đức.

*a. Chỉ số FTSE 100 (FTSE 100)*

Chỉ số FTSE 100 (đọc là footsie) là chỉ số cổ phiếu của 100 công ty có giá trị vốn hóa lớn nhất được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn (LSE), được bắt đầu từ ngày mùng 3 tháng 1 năm 1984, với điểm sàn là 1000.

Chỉ số được xem như phong vũ biểu của nền kinh tế Anh và là chỉ số cổ phiếu hàng đầu ở châu Âu. Nó được duy trì bởi FTSE Group, một công ty độc lập mà ban đầu là kết quả của sự liên doanh giữa Financial Times và LSE (FTSE chính là viết tắt của Financial Times Stock Exchange). Theo website của FTSE Group, 100 công ty FTSE 100 chiếm đến 80% thị trường chứng khoán ở Anh.

*b. Chỉ số DAX 30*

DAX 30 (viết tắt của Deutsche Aktien Xchange 30, tiền thân của Deutscher Aktien-Index 30) là một chỉ số thị trường chứng khoán cho các cổ phiếu blue chip bao gồm 30 công ty lớn nhất của Đức giao dịch trên sàn GDCK Frankfurt, căn cứ theo khối lượng giao dịch và giá trị vốn hóa thị trường. Giá được tính theo giá trên hệ thống giao dịch điện tử Xetra.

*c. Chỉ số CAC 40*

Chỉ số thị trường chứng khoán Pháp, căn cứ trên cổ phiếu của 40 công ty có giá trị vốn hóa thị trường lớn nhất của sàn giao dịch chứng khoán Paris Bourne, Pháp. CAC là viết tắt của Compagnie des Agents de Changem.

## CHƯƠNG II

### CÁC CHỦ THỂ THAM GIA VÀO THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

#### I. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là một cơ quan quản lý Nhà nước, trực thuộc **Bộ Tài chính** Việt Nam, quản lý về các hoạt động liên quan đến chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là cơ quan ban hành những luật lệ liên quan đến kinh doanh chứng khoán, tham mưu và soạn thảo dự thảo luật kinh doanh chứng khoán cho Quốc hội và các nghị định hướng dẫn thi hành luật này cho Chính phủ. Các công ty cổ phần muốn được niêm yết tại hai trung tâm: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh** và **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội** đều phải được sự chấp thuận của ủy ban này. Hai trung tâm giao dịch chứng khoán tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là các đơn vị trực thuộc của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### II. Sở Giao dịch chứng khoán

Sở giao dịch chứng khoán là cơ quan thực hiện vận hành thị trường và ban hành những quyết định điều chỉnh các hoạt động giao dịch chứng khoán trên Sở phù hợp với các quy định của luật pháp và UBCKNN.

Chức năng của sở giao dịch chứng khoán:

Hoạt động của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được tổ chức nhằm mục đích đấu giá cổ phần cho các doanh nghiệp, đấu thầu trái phiếu chính phủ, tổ chức giao dịch chứng khoán theo cơ chế đăng ký giao dịch. Cụ thể:

- Tổ chức, quản lý, điều hành việc mua bán chứng khoán
- Quản lý, điều hành hệ thống giao dịch chứng khoán
- Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ việc mua bán chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Thực hiện đăng ký chứng khoán

##### 1. *Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*

*(website: <http://www.hsx.vn>)*

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) được thành lập tháng 7 năm 2000, là một đơn vị trực thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và quản lý hệ thống giao dịch chứng khoán niêm yết của Việt Nam. Chỉ số giá cổ phiếu trong một thời gian nhất định (phiên giao dịch, ngày giao dịch) của các công ty niêm yết tại trung tâm này được gọi là VN-Index. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động như một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước với số vốn điều lệ là một nghìn tỷ đồng.

2. *Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*

(website: <http://www.hnx.vn>)

Ra đời ngày 11 tháng 07 năm 1998 theo quyết định của 127/1998/QĐ-TTg, lúc đầu mang tên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC). Từ 17 tháng 1 năm 2009 mang tên hiện tại. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước với vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng.

**III. Công ty chứng khoán (CTCK)**

CTCK là tổ chức tài chính trung gian thực hiện một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

1. *Các nghiệp vụ kinh doanh*

- Môi giới
- Tự doanh
- Bảo lãnh phát hành
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký
- Quản lý danh mục đầu tư

2. *Các nghiệp vụ của công ty chứng khoán*

a. *Dịch vụ phục vụ các nhà đầu tư*

- Môi giới: Làm trung gian thực hiện lệnh mua bán chứng khoán cho khách hàng
  - Giúp lệnh mua, bán của các KH gặp nhau
  - Cung cấp thông tin CK cho KH
  - Tư vấn, giúp KH đưa ra được quyết định đầu tư hợp lý
  - Thu phí môi giới
- Tư vấn đầu tư: Giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định mua bán
  - Cung cấp thông tin
  - Khuyến nghị đầu tư: mua/bán/nắm giữ
  - Phân tích vĩ mô
  - Phân tích ngành
  - Phân tích công ty
  - Phân tích cổ phiếu
  - Phân tích xu hướng thị trường
  - Thường là nghiệp vụ gián thu: hỗ trợ hoạt động môi giới và các hoạt động khác
- Quản lý danh mục đầu tư
  - Nhận vốn và ủy quyền (ủy thác) của khách hàng

- Đầu tư vốn của khách hàng vào chứng khoán (mua/bán)
- Mục đích: vốn của khách hàng đạt được mức sinh lời tối ưu nhất

**b. Dịch vụ tổ chức phát hành**

- Tư vấn cổ phần hóa
  - Xác định giá trị doanh nghiệp
  - Tư vấn cơ cấu cổ đông
  - Trung gian tổ chức bán đấu giá cổ phần
  - Tư vấn xử lý liên quan đến cổ phần
  - Tư vấn xây dựng điều lệ
  - Tư vấn tổ chức đại hội cổ đông
- Tư vấn phát hành chứng khoán
  - Tư vấn lập phương án phát hành
  - Giá phát hành/ lãi suất phát hành
  - Thời điểm phát hành
  - Đối tượng nhà đầu tư
  - Đại lý phát hành
- Bảo lãnh phát hành
  - Cam kết bao tiêu toàn bộ: Mua hết ngay sau đó bán lại
  - Cam kết mua nốt toàn bộ phần không bán hết
- Tư vấn niêm yết chứng khoán
  - Đưa chứng khoán của tổ chức phát hành lên giao dịch tại sở Giao dịch chứng

khoán/ thị trường giao dịch chứng khoán

- Tư vấn lập hồ sơ niêm yết và đáp ứng các điều kiện niêm yết
- Tư vấn công tác công bố thông tin và quan hệ với nhà đầu tư
- Lưu ký chứng khoán
  - Lưu giữ an toàn chứng khoán
  - Nhận cổ tức/ trái tức và quyền lợi khác cho nhà đầu tư
  - Quản lý danh sách cổ đông/ danh sách trái chủ: làm thủ tục xác nhận việc chuyển

nhượng giữa các cổ đông/ giữa các trái chủ

- Các dịch vụ khác
  - Tư vấn tái cơ cấu tài chính
  - Tư vấn mua bán, sát nhập doanh nghiệp

c. *Tự doanh*

- Mua bán cho chính công ty chứng khoán, vì lợi ích của công ty
- Tách biệt giữa tự doanh với môi giới và quản lý danh mục đầu tư (tránh xung đột lợi ích với những dịch vụ vì lợi ích của khách hàng)
- Công ty chứng khoán phải ưu tiên thực hiện lệnh cho khách hàng trước lệnh tự doanh

#### **IV. Các tổ chức phát hành chứng khoán**

Nhà phát hành là các tổ chức thực hiện huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán. Nhà phát hành là người cung cấp các chứng khoán - hàng hoá của thị trường chứng khoán.

- Chính phủ và chính quyền địa phương là nhà phát hành các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu địa phương.
- Công ty là nhà phát hành các cổ phiếu và trái phiếu công ty.
- Các tổ chức tài chính là nhà phát hành các công cụ tài chính như các trái phiếu, chứng chỉ thụ hưởng... phục vụ cho hoạt động của họ.

#### **V. Nhà đầu tư chứng khoán**

Nhà đầu tư là những cá nhân hay tổ chức tham gia mua và bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán. Các tổ chức đầu tư có thể là các công ty đầu tư, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, ngân hàng thương mại và các công ty chứng khoán.

##### *Nhà đầu tư cá nhân:*

Mỗi cá nhân chỉ được mở **01** tài khoản do cá nhân đó đứng tên chủ tài khoản và chỉ mở tại một công ty chứng khoán duy nhất. Theo Luật định thì cá nhân đủ điều kiện để mở tài khoản giao dịch chứng khoán là những người đã có **đủ tư cách pháp nhân** hay nói cách khác là đã có CMND. Sau khi tài khoản giao dịch chứng khoán đã được mở thì chủ tài khoản hoàn toàn có thể tham gia giao dịch chứng khoán trên thị trường (đối với lệnh Mua, trong tài khoản giao dịch phải có ít nhất 70% tổng giá trị giao dịch cộng phí giao dịch; đối với lệnh Bán thì tài khoản giao dịch phải có đủ 100% số chứng khoán muốn bán). Việc mở tài khoản rất đơn giản: nhà đầu chỉ cần mang chứng minh thư gốc tới CTCK và điền các thông tin cá nhân và Giấy yêu cầu mở tài khoản. Tối đa sau 30 phút, nhà đầu tư có thể nộp tiền vào tài khoản và kinh doanh chứng khoán.

#### **VI. Các tổ chức có liên quan khác**

- Các ngân hàng thương mại;
- Hiệp hội các nhà kinh doanh chứng khoán;
- Các tổ chức tài trợ chứng khoán;

## **CHƯƠNG III**

### **GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

#### **I. Các quy định chung về giao dịch chứng khoán**

##### **1. Một số thuật ngữ**

- Thành viên giao dịch tại TTGDCK TP. HCM là công ty chứng khoán được TTGDCK TP.HCM chấp thuận trở thành thành viên giao dịch

- Đại diện giao dịch của thành viên TTGDCK TP.HCM là nhân viên do thành viên cử và được TTGDCK TP.HCM cấp thẻ đại diện giao dịch

- Giá tham chiếu là mức giá làm cơ sở để TTGDCK TP.HCM tính giới hạn dao động giá chứng khoán trong ngày giao dịch

- Biên độ dao động giá là giới hạn dao động giá chứng khoán quy định trong ngày giao dịch tính theo tỷ lệ phần trăm so với giá tham chiếu

- Giá thực hiện là giá chứng khoán được xác định từ kết quả khớp lệnh hoặc giá hình thành từ giao dịch thỏa thuận

- Giá mở cửa là giá thực hiện tại lần khớp lệnh đầu tiên trong ngày giao dịch

- Giá đóng cửa là giá thực hiện tại lần khớp lệnh cuối cùng trong ngày giao dịch. Trong trường hợp không có giá thực hiện trong ngày giao dịch, giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó

##### **2. Các quy định cơ bản**

*a. Sở GDCK TP. HCM tổ chức giao dịch đối với các loại chứng khoán sau đây:*

- Cổ phiếu
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán
- Trái phiếu
- Các loại chứng khoán khác sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN

Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp mã chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết tại Sở GDCK TP.HCM trên cơ sở thống nhất với bảng phân bổ mã ký tự của Sở GDCK TP. HCM.

*b. Chứng khoán niêm yết tại Sở GDCK TP.HCM được giao dịch thông qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK TP.HCM, ngoại trừ các trường hợp sau:*

- Giao dịch lô lẻ
- Chào mua công khai

- Đấu giá bán phần vốn nhà nước tại tổ chức niêm yết
- Cho, biếu, tặng, thừa kế
- Giao dịch sửa lỗi sau giao dịch
- Các trường hợp khác theo Quy định của Sở GDCK TP.HCM

Chỉ đại diện giao dịch của thành viên mới được nhập lệnh vào hệ thống giao dịch. Hoạt động của đại diện giao dịch phải tuân thủ Quy chế giao dịch và các quy định liên quan của Sở GDCK TP.HCM về đại diện giao dịch. Thành viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của các địa diện giao dịch của mình.

## **II. Hình thức giao dịch:**

### **1. Giao dịch trên thị trường phi tập trung – OTC (Over the counter)**

Xuất hiện sớm nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán, thị trường OTC (Over the counter) có nghĩa là “thị trường giao dịch qua quầy”. Điều này xuất phát từ đặc thù của thị trường là các giao dịch mua bán trên thị trường đều được thực hiện trực tiếp tại các “quầy” của các ngân hàng hoặc các công ty chứng khoán mà không phải thông qua các trung gian môi giới để đưa vào đấu giá tập trung.

Như vậy, thị trường OTC là thị trường không có trung tâm giao dịch tập trung, tất cả các giao dịch mua bán đều diễn ra tại các quầy giao dịch của các ngân hàng và công ty chứng khoán.

Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt thị trường OTC và thị trường chứng khoán tập trung là cơ chế xác lập giá chủ yếu bằng hình thức thương lượng thỏa thuận song phương giữa người mua và người bán.

Tại Việt Nam, từ ngày 24/06/2009 sàn chứng khoán UPCOM (sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết) đã ra đời, đánh dấu chính thức việc đi vào khuôn khổ của thị trường OTC Việt Nam dưới sự quản lý của nhà nước. Theo quy định, sàn UPCOM cũng sẽ giao dịch từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, trừ các ngày nghỉ theo quy định trong Luật Lao động, buổi sáng từ 10 giờ đến 11 giờ 30 phút và buổi chiều là từ 13 giờ 30 phút đến 15 giờ.

Chứng khoán được giao dịch trên sàn UPCOM gồm cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc đã bị hủy niêm yết tại HNX hay HOSE. Dưới đây là cách thức giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM:

- Khác với giao dịch trên thị trường niêm yết là giao dịch khớp lệnh tự động, khi người mua và người bán nhập lệnh mà có sự tương đồng về giá thì hệ thống sẽ tự khớp lệnh; giao dịch trên thị trường UPCoM được thực hiện bởi sự thỏa thuận gián tiếp giữa những người bán, người mua thông qua công ty chứng khoán.



- Nếu nhà đầu tư tự tìm được đối tác chuyển nhượng, hay chuyển nhượng trực tiếp với công ty chứng khoán thì sau khi thỏa thuận xong giá và khối lượng, công ty chứng khoán sẽ nhập kết quả giao dịch vào hệ thống của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). **Đây gọi là giao dịch thỏa thuận thông thường..**

- Trong trường hợp nhà đầu tư chưa tìm được đối tác chuyển nhượng, công ty chứng khoán sẽ theo dõi các lệnh chào mua, chào bán có trên hệ thống (do công ty chứng khoán khác nhập vào) để lựa chọn lệnh phù hợp và thực hiện lệnh giao dịch cho khách hàng. **Đây gọi là giao dịch thỏa thuận điện tử.**

- UPCoM có chỉ số tổng hợp, được công bố tương tự như VN-Index, HNX-Index. Trên UPCoM, biên độ giao động giá là +/- 10% (trong khi tại sàn Hà Nội là +/- 7%, sàn TP HCM là +/-5%).

- Chứng khoán sau khi mua bán thì được thanh toán theo phương thức T+3, giống như trên thị trường niêm yết hiện nay (nghĩa là 3 ngày sau khi giao dịch thì chứng khoán hay tiền mặt sẽ về đến tài khoản của khách hàng).

Một số thị trường OTC trên thế giới:

- Thị trường OTC Mỹ: Thị trường OTC giao dịch qua mạng máy tính Nasdaq được thành lập từ năm 1971
- Thị trường OTC Nhật Bản có 2 thị trường Jasdaq ( 1991) và Jnet (2000)
- Thị trường OTC Hàn Quốc Kosdaq
- Thị trường OTC Malaysia Mesdaq

## **2. Giao dịch tại sở GDCK và trung tâm GDCK**

Hiện nay ở Việt Nam có sở giao dịch chứng khoán TP.HCM HOSE và trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX.

Thời gian giao dịch: 8h30 đến 11h các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, trừ các ngày lễ

Phương thức giao dịch: Giao dịch khớp lệnh và giao dịch thỏa thuận

### **2.1 Giao dịch trên sàn HOSE:**

- 8h30 – 9h: Khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa
- 9h – 10h15: Khớp lệnh liên tục
- 10h15 – 10h45: Khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa
- 10h45 – 11h: Giao dịch thỏa thuận

### **2.2 Giao dịch trên sàn HNX:**

- 8h30 – 11h: Giao dịch thỏa thuận và giao dịch khớp

lệnh liên tục

### **III. Những khái niệm cơ bản về giao dịch chứng khoán trên sàn HOSE và HNX**

#### **1. Các phương thức khớp lệnh**

##### *a) Khớp lệnh định kỳ (Call Auction):*

Là phương thức giao dịch trong đó giá thực hiện mua và bán được xác định theo điều kiện cho phép khối lượng giao dịch cao nhất, trên cơ sở tập hợp tất cả các lệnh mua và lệnh bán trong một khoảng thời gian nhất định

Phương thức khớp lệnh định kỳ được sử dụng để xác định giá mở cửa và giá đóng cửa của chứng khoán trong phiên giao dịch

##### *b) Khớp lệnh liên tục (Continuous auction):*

Là phương thức giao dịch được thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán ngay khi lệnh được nhập vào hệ thống giao dịch. Nguyên tắc xác định giá trong phương thức khớp lệnh liên tục là mức giá của các lệnh giới hạn đối ứng đang nằm chờ trong sổ lệnh.

##### *c) Phương thức giao dịch thỏa thuận:*

Là phương thức giao dịch trong đó các thành viên tự thỏa thuận với nhau về các điều kiện giao dịch và được đại diện giao dịch của thành viên nhập thông tin vào hệ thống giao dịch để ghi nhận.

##### *Chú ý:*

- *Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư được giao dịch theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận.*
- *Trái phiếu được giao dịch theo phương thức thỏa thuận.*

#### **2. Nguyên tắc khớp lệnh**

##### *a. Ưu tiên về giá:*

- Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước
- Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước

##### *b. Ưu tiên về thời gian:*

Trường hợp các lệnh mua hoặc lệnh bán có cùng mức giá thì lệnh nhập vào hệ thống giao dịch trước sẽ được ưu tiên thực hiện trước.

#### **3. Đơn vị giao dịch và yết giá**

- Đơn vị giao dịch được quy định như sau: Sở GDCK TP.HCM quy định đơn vị giao dịch lô chẵn, khối lượng giao dịch lô lớn sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN. Hiện nay Sở GDCK TP.HCM quy định 1 lô chẵn gồm **10 cổ phiếu**.

- Đơn vị yết giá quy định:

Đơn vị yết giá theo phương thức giao dịch khớp lệnh do Giám đốc sở GDCK TP.HCM quy định sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN. Hiện nay Sở GDCK TP.HCM quy định như sau:

Giá CP	<50.000đ	50.000đ => 100.000đ	>100.000đ
Đơn vị yết giá	100đ	500đ	1.000đ

Ví dụ: 1 cp có giá 50.000đ với biên độ giá 5% ở sàn TP.HCM HOSE sẽ có yết giá là 500đ. Do vậy cổ phiếu này khi giao dịch sẽ có các mức giá như sau:

47.5    48    48.5    49    49.5    50    50.5    51    51.5    52    52.5  
 (nghìn đồng)

- Không quy định đơn vị yết giá đối với phương thức giao dịch thỏa thuận.
- Đối với các cổ phiếu giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), 1 lô chẵn gồm **100 cổ phiếu**, và đơn vị yết giá là **100đ** cho tất cả các loại cổ phiếu.

#### **4. Biên độ dao động giá**

- Giá tham chiếu (reference price) là mức giá cơ bản để làm cơ sở tính toán biên độ dao động giá hoặc các giá khác trong ngày giao dịch

- Biên độ dao động giá: Là khoảng chênh lệch tính theo phần trăm giữa mức giá tham chiếu và mức giá cao nhất hoặc thấp nhất của cổ phiếu trong 1 ngày giao dịch

- Sàn chứng khoán TP.HCM HOSE quy định BDDĐG chung là 5%; sàn chứng khoán Hà Nội quy định mức này là 7%

- Không áp dụng biên độ dao động giá với giao dịch trái phiếu

- Biên độ dao động giá đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư được xác định như sau:

Giá tối đa (Giá trần) = Giá tham chiếu + (Giá tham chiếu x Biên độ dao động giá)

Giá tối thiểu (Giá sàn) = Giá tham chiếu – (Giá tham chiếu x Biên độ dao động giá)

#### **5. Xác định giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mới niêm yết**

TTGDCK TP.HCM quy định việc xác định giá của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mới niêm yết trong ngày giao dịch đầu tiên như sau:

- Tổ chức niêm yết và tổ chức tư vấn niêm yết (nếu có) phải đưa ra mức giá giao dịch dự kiến để làm giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên
- Biên độ dao động giá trong ngày giao dịch đầu tiên là **+/-20%** so với giá giao dịch dự kiến

## **6. Một số quy định về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư**

- Nhà đầu tư chỉ được có một tài khoản giao dịch chứng khoán và chỉ được mở tại một công ty chứng khoán. Tài khoản của nhà đầu tư phải tuân thủ quy định về cấp mã tài khoản cho nhà đầu tư do TTGDCK TP.HCM ban hành. Thành viên có trách nhiệm lưu giữ chứng từ giao dịch, thông tin giao dịch chứng khoán của số tài khoản đã cấp, thông tin về chủ tài khoản, ngày mở và đóng tài khoản.
- Nhà đầu tư không được phết đồng thời đặt lệnh mua và bán đối với một loại cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư trong cùng một ngày giao dịch
- Khi đặt lệnh bán chứng khoán hoặc quảng cáo bán chứng khoán (khi đặt lệnh mua chứng khoán hoặc quảng cáo mua chứng khoán), số dư chứng khoán (số dư tiền) trên tài khoản của khách hàng mở tại thành viên phải đáp ứng các điều kiện về tỷ lệ ký quỹ chứng khoán (tiền).

## **7. Lệnh giao dịch**

### *a) Lệnh giới hạn (limit order):*

Là lệnh mua hoặc lệnh bán chứng khoán tại một mức giá xác định hoặc tốt hơn. Lệnh giới hạn mua chỉ ra mức giá cao nhất mà người mua chấp nhận thực hiện giao dịch; lệnh giới hạn bán chỉ ra mức giá bán thấp nhất mà người bán chấp nhận giao dịch.

Một lệnh giới hạn thông thường không thể thực hiện ngay, do đó nhà đầu tư phải xác định thời gian cho phép đến khi có lệnh hủy bỏ. Trong khoảng thời gian lệnh giới hạn chưa được thực hiện, khách hàng có thể thay đổi mức giá giới hạn. Khi hết thời gian đã định, lệnh chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ đương nhiên sẽ hết giá trị.

Khi ra lệnh giới hạn, nhà đầu tư cần có sự hiểu biết, nhận định chính xác, vì vậy thường các lệnh giới hạn được chuyển cho các chuyên gia hơn là cho các nhà môi giới hoa hồng.

### *b) Lệnh thị trường (market order):*

Là lệnh được sử dụng rất phổ biến trong các giao dịch chứng khoán. Khi sử dụng loại lệnh này, nhà đầu tư sẵn sàng chấp nhận mua hoặc bán theo mức giá của thị trường hiện tại và lệnh của nhà đầu tư luôn luôn được thực hiện.

Tuy nhiên, mức giá do quan hệ cung cầu chứng khoán trên thị trường quyết định. Vì vậy, lệnh thị trường còn được gọi là lệnh không ràng buộc.

Lệnh thị trường chủ yếu được nhà đầu tư sử dụng để mua hoặc bán các chứng khoán “nóng”, nghĩa là các chứng khoán đang có sự thiếu hụt hoặc dư thừa tạm thời.

c) *Lệnh giao dịch tại mức giá khớp lệnh xác định giá mở cửa (ATO):*

Lệnh ATO là lệnh đặt mua hoặc đặt bán chứng khoán tại mức giá mở cửa. Lệnh ATO được ưu tiên trước lệnh giới hạn khi so khớp lệnh.

d) *Lệnh giao dịch tại mức giá khớp lệnh xác định giá đóng cửa (ATC):*

Lệnh ATC là lệnh đặt mua hoặc đặt bán chứng khoán tại mức giá đóng cửa. Lệnh ATC được ưu tiên trước lệnh giới hạn khi so khớp lệnh.

Ví dụ minh họa

Ngày giao dịch: 30/11/2009																					Tình trạng thị trường: Đóng cửa			
VN-Index: 504.12 (▲13.5 2.75%)																					KL: 38,530,730 GT: 1,626.45 tỷ GD: 31,682 ▲ 131 ▼ 27 ▼ 32 GDTTCP KL: 2,692,840 GT: 127.33 tỷ			
Đợt 1: 494.12 (▲3.5 0.71%)																					KL: 2,789,480 GT: 91.87 tỷ GD: 2,788			
Đợt 2: 502.38 (▲11.76 2.4 %)																					KL: 29,594,800 GT: 1,192.53 tỷ GD: 27,299			
Đợt 3: 504.12 (▲13.5 2.75%)																					KL: 34,837,890 GT: 1,418.39 tỷ GD: 31,646			
Mã CK	Trần	Sàn	TC	Dư mua						Giá khớp	KL khớp	+/-	Dư bán						Tổng KL	Mở cửa				
				Giá 3	KL 3	Giá 2	KL 2	Giá 1	KL 1				Giá 1	KL 1	Giá 2	KL 2	Giá 3	KL 3						
AAM ▼	36.2	32.8	34.5	33.5	50	33.6	300	33.7	471	33.7	1350	0.8	34.8	330	34.9	50	35	579	2310	33.7				
ABT ■	77	70	73.5	72	1100	73	2275	73.5	1456	73.5	1644		74	100	74.5	246	75	820	6365	73.5				
ACL ▲	29.9	27.1	28.5	28.5	167	28.6	380	28.8	25	28.9	71	0.4	28.9	999	29	1	29.1	852	1859	28.5				
AGF ▲	33.6	30.4	32	32	540	32.1	300	32.2	600	32.5	1451	0.5	32.5	263	32.7	1889	32.8	300	7002	32.7				
ALP ▲	13	11.8	12.4	12.3	100	12.4	760	12.5	324	12.5	710	0.1	12.6	230	12.8	130	12.9	210	4070	12.6				
ANV ▲	20.8	19	19.9	20.2	100	20.3	2915	20.5	10	20.7	3397	0.8	20.7	601	20.8	5600			31755	20.2				
ASP ▲	15.7	14.3	15	15.2	20	15.4	500	15.5	300	15.6	680	0.6	15.6	601	15.7	3031			4094	15.5				
ATA ▲	28.4	25.8	27.1	27.3	300	27.4	500	28	500	28.3	174	1.2	28.3	1	28.4	700			660	28.1				
BAS ▲	14.1	12.9	13.5	13.4	168	13.5	1	13.8	1	13.9	150	0.4	13.9	209	14	486	14.1	235	2697	13.5				
BBC ▲	32.5	29.5	31	31	160	31.1	608	31.2	71	31.2	453	0.2	31.3	55	31.6	170	31.7	1001	6900	31.7				
BCI ▲	60.5	55.5	58	58	2455	58.5	240	59	210	59.5	2667	1.5	59.5	1945	60	6150	60.5	2964	34123	58				

Dưới đây là hình ảnh của bảng điện tử ngày giao dịch 30/11/2009 trên sàn HOSE

Lấy cổ phiếu AAM làm ví dụ:

- Ngày 30/11/09, AAM có giá tham chiếu là 34.5, giá trần là 36.2, và giá sàn là 32.8 (nghìn đồng).
- Giá khớp lệnh cuối ngày giao dịch là 33.7 nghìn đồng, giảm 0.8 nghìn đồng so với giá tham chiếu.
- Tổng khối lượng cổ phiếu được giao dịch trong ngày là 23100 cp (Do đơn vị giao dịch ở sàn HOSE là 10 cp), còn 13500 là số lượng cổ phiếu được giao dịch ở phiên cuối cùng (ATC)

Dưới đây là hình ảnh minh họa cho 1 lệnh đặt mua cổ phiếu trên sàn chứng khoán



The screenshot shows a trading interface with the following details:

- Order Type:** MUA (Buy)
- Quantity:** 100
- Price:** 26,000
- Exchange:** HOSE
- Order Type Dropdown:** LO (Limit Order), ATO, ATC
- Buttons:** Thực hiện (Execute), Làm lại (Retry)
- Text:** Ngân hàng Thương mại (Commercial Bank), hân Sài Gòn Thương Tín (Saigon Commercial Bank)
- Prices:** Giá sàn: 24,200, Giá: 25,400, Giá trần: 26,600

Trong lệnh này, nhà đầu tư đặt mua 100 cổ phiếu STB và đang cân nhắc 1 trong 3 loại lệnh LO (lệnh giới hạn), ATO, và ATC để thực hiện.

## 8. Các giao dịch đặc biệt

### a) Giao dịch khối:

Trong giao dịch chứng khoán, nếu có nhiều lệnh với khối lượng lớn đưa vào giao dịch thì sẽ làm giá chứng khoán biến động theo chiều hướng không tốt. Do đó cần tách biệt hệ thống giao dịch khớp lệnh với giao dịch khối để giảm thiểu sự tác động đến thị trường từ những giao dịch lớn.

**Tiêu chí của giao dịch khối dựa trên khối lượng giao dịch (khối lượng cổ phiếu) hoặc dựa trên giá trị giao dịch (tính theo thị giá).** Các tiêu chí này tùy thuộc vào quy mô và tính thanh khoản của từng thị trường. Ví dụ: Hàn Quốc quy định là 50.000 cp hoặc 01 tỷ Won, Việt Nam: 10.000 cp hoặc 300 triệu VNĐ.

Các giao dịch khối được thực hiện theo hai phương thức:

i. Phương thức báo cáo, theo đó nhà đầu tư muốn thực hiện giao dịch khối phải xin phép SGDC, vì khối lượng giao dịch lớn sẽ tác động tới giá chứng khoán trên thị trường, do đó đòi hỏi phải công bố thông tin công khai

ii. Phương thức ngoài giờ, theo đó các giao dịch khối diễn ra sau khi thị trường đóng cửa, mức giá do các đối tác thỏa thuận, nhưng lấy giá đóng cửa làm giá tham chiếu cộng với một số đơn vị yết giá

### b) Giao dịch lô lẻ:

Giao dịch lô lẻ (odd-lot trading) là các giao dịch có khối lượng nhỏ hơn 1 đơn vị giao dịch. Lô lẻ thường phát sinh do việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu, ... Để đảm bảo tính hiệu quả của thị trường, các SGDC đều quy định đối với giao dịch lô lẻ thông qua cơ chế giao dịch thương lượng và thảo thuận giữa nhà đầu tư với công ty chứng khoán.

### c) Tách, gộp cổ phiếu:

**Tách gộp cổ phiếu là việc chia nhỏ hoặc gộp nhiều cổ phiếu lại với nhau thành một cổ phiếu mới.** Việc tách, gộp cổ phiếu sẽ không làm thay đổi vốn của tổ chức phát hành, nhưng lại tăng, giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, do đó dẫn đến thay đổi giá cổ phiếu sau khi quá trình tách, gộp hoàn tất. Vì vậy, việc tách, gộp cổ phiếu phải được Hội đồng quản trị thông qua và báo cáo UBCK, đồng thời phải công bố thông tin về việc tách, gộp. Sau đó, phải xác định lại giá tham chiếu cho phiên giao dịch đầu tiên. Về nguyên lý, giá cổ phiếu sau khi thực hiện tách, gộp được xác định dựa trên căn cứ giá giao dịch trước khi thực hiện tách, gộp nhân với tỷ lệ tách, gộp cổ phiếu.

*d) Giao dịch không được hưởng cổ tức và quyền kèm theo:*

Theo định kỳ hàng năm (3 tháng hoặc 6 tháng), công ty cổ phần thực hiện chi trả cổ tức (bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu) cho các cổ đông. Do cổ phiếu được mua đi bán lại thường xuyên trên thị trường nên tổ chức phát hành phải xác định những cổ đông hiện hành của mình để chi trả cổ tức, hay còn gọi là ngày chốt danh sách cổ đông.

Vào những ngày giao dịch không được hưởng cổ tức và chứng quyền, SGDCK sẽ công bố trên hệ thống công bố thông tin để nhà đầu tư biết và xác định lại giá tham chiếu để giao dịch. **Về nguyên tắc, giá tham chiếu trong những ngày giao dịch không được hưởng cổ tức và chứng quyền sẽ bằng giá giao dịch trước đó (được nhận cổ tức và quyền) trừ đi giá trị cổ tức và quyền được nhận.**

*e) Giao dịch cổ phiếu quỹ:*

**Cổ phiếu quỹ (treasury stocks) là cổ phiếu đã phát hành và được mua lại bởi chính tổ chức phát hành.** Việc mua lại cổ phiếu quỹ do tổ chức phát hành thực hiện phải được sự chấp thuận của SGDCK. Mục tiêu mua lại cổ phiếu quỹ: ngăn chặn khả năng thao túng công ty từ bên ngoài; làm cổ phiếu dự trữ hoặc để phát hành cổ phiếu thưởng, hoặc công ty mua lại để điều chỉnh lại cơ cấu tài chính của công ty (nợ/vốn cổ phần); ngăn chặn giá chứng khoán giảm sút mạnh trên thị trường. Nguồn vốn để mua cổ phiếu lấy từ quỹ thặng dư của công ty (capital surplus)

Công ty niêm yết muốn mua lại cổ phiếu quỹ phải xin phép SGDCK và nêu rõ: nguồn vốn thực hiện mua lại; khối lượng và thời gian thực hiện mua lại; công ty chứng khoán được ủy thác thực hiện lệnh. Thông thường, để hạn chế tác động đối với giá cổ phiếu trên thị trường, SGDCK quy định khối lượng cổ phiếu mà công ty niêm yết được mua lại qua các phiên giao dịch, và sau khi mua lại công ty niêm yết phải nắm giữ trong vòng 06 tháng không được phép bán ra.

## **CHƯƠNG IV**

### **PHÂN TÍCH CƠ BẢN**

#### **I. Bản cáo bạch, đọc và phân tích bản cáo bạch**

##### **1. Bản cáo bạch là gì?**

Khi phát hành chứng khoán ra công chúng, công ty phát hành phải công bố cho người mua chứng khoán những thông tin về bản thân công ty, nêu rõ những cam kết của công ty và những quyền lợi cơ bản của người mua chứng khoán...để trên cơ sở đó người đầu tư có thể ra quyết định đầu tư hay không. Tài liệu phục vụ cho mục đích đó gọi là Bản cáo bạch hay Bản công bố thông tin.

Bản cáo bạch chính là một lời mời hay chào bán để công chúng đầu tư đăng ký hoặc mua chứng khoán của công ty phát hành. Bản cáo bạch bao gồm mọi thông tin liên quan đến đợt phát hành. Do đó, thông tin đưa ra trong Bản cáo bạch sẽ gắn với các điều khoản thực hiện lời mời hay chào bán.

Thông thường, một công ty muốn phát hành chứng khoán phải lập Bản cáo bạch để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, gọi là Bản cáo bạch sơ bộ. Bản cáo bạch sơ bộ khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận sẽ được coi là Bản cáo bạch chính thức. Khi thực hiện chào bán chứng khoán, ngoài Bản cáo bạch chính thức, công ty phát hành thường cung cấp Bản cáo bạch tóm tắt. Nội dung Bản cáo bạch tóm tắt là tóm gọn lại những nội dung chính của Bản cáo bạch chính thức nhưng vẫn phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

##### **2. Tại sao cần phải đọc Bản cáo bạch**

Bản cáo bạch là một tài liệu rất quan trọng. Với tư cách là một nhà đầu tư, Bản cáo bạch là phương tiện giúp bạn đánh giá mức độ sinh lời và triển vọng của công ty trước khi bạn quyết định có đầu tư vào công ty hay không. Một quyết định thiếu thông tin có thể làm bạn phải trả giá đắt.

Bởi vậy, bạn nên đọc Bản cáo bạch một cách kỹ lưỡng và tìm hiểu rõ những may rủi thực sự của công ty trước khi ra quyết định đầu tư. Bạn nên đánh giá cẩn thận những yếu tố cơ bản của công ty đăng ký niêm yết thông qua nghiên cứu các thông tin trong Bản cáo bạch. Mặc dù những đợt chào bán lần đầu ra công chúng thường là cơ hội đầu tư tốt vì chúng thường mang lại lợi nhuận ban đầu cao, do cổ phiếu tăng giá, nhưng rủi ro vẫn tồn tại.



### **3. Bản cáo bạch bao gồm những thông tin gì?**

Bản cáo bạch thường gồm 8 mục chính sau:

- Trang bìa;
- Tóm tắt Bản cáo bạch;
- Các nhân tố rủi ro;
- Các khái niệm;
- Chứng khoán phát hành;
- Các đối tác liên quan tới đợt phát hành;
- Tình hình và đặc điểm của tổ chức phát hành;
- Phụ lục.

### **4. Cách sử dụng bản cáo bạch**

Bạn nên bắt đầu phân tích một công ty phát hành bằng Bản cáo bạch của công ty. Trong quá trình thực hiện bạn nên tự đặt ra cho mình một số câu hỏi quan trọng. Ví dụ, việc kinh doanh của công ty đó có tiến triển hay không?, doanh số bán hàng tăng có nghĩa là lợi nhuận cũng tăng và dẫn tới giá cổ phiếu tăng. Nhưng các con số chưa phải nói lên tất cả. Do vậy, bạn nên nghiên cứu kỹ Bản cáo bạch để tìm ra những dấu hiệu tăng trưởng của công ty.

Bạn cũng nên tìm hiểu về Ban giám đốc của công ty phát hành, các sản phẩm của công ty và tự đặt ra câu hỏi liệu các sản phẩm này có tiếp tục bán được nữa không?

### **5. Những thông tin cần xem**

- Trang bìa (mặt trước và mặt sau);
- Thời gian chào bán;
- Các khái niệm;
- Tình hình và đặc điểm của tổ chức phát hành;
- Bảng mục lục;
- Tóm tắt Bản cáo bạch;
- Tóm tắt về vốn cổ phần, thống kê số liệu phát hành / chào bán, số nợ và phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành;
- Chứng khoán phát hành;
- Thông tin về ngành kinh doanh;
- Thông tin tài chính;
- Thông tin về cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc;
- Các đối tác liên quan tới đợt phát hành;
- Các nhân tố rủi ro liên quan đến ngành kinh doanh và triển vọng của công ty;

- Phụ lục;
- Thủ tục nộp hồ sơ và chấp thuận.

## **6. Thông tin chính của trang bìa**

- Các chứng khoán sẽ được bán;
- Số lượng chứng khoán sẽ được bán;
- Giá bán các chứng khoán;
- Tổ chức liên quan đến đợt phát hành.

## **7. Tóm tắt bản cáo bạch**

Phần này giúp bạn tìm hiểu khái quát những thông tin tóm tắt về công ty.

- Giới thiệu chung về công ty phát hành, các hoạt động kinh doanh, người hỗ trợ phát hành, các cổ đông lớn và Ban giám đốc của công ty;
- Tóm tắt về thông tin tài chính của công ty phát hành, kể cả triển vọng của công ty;
- Tóm tắt về các yếu tố rủi ro liên quan hoặc ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh và tài chính của công ty phát hành;
- Tóm tắt về vốn cổ phần, thống kê phát hành hoặc chào bán, số nợ, số tiền thu được từ đợt phát hành và mục đích sử dụng số tiền này.

Ngoài ra bạn nên đối chiếu với các phần tương ứng khác trong Bản cáo bạch để có được các thông tin chi tiết mà bạn cần quan tâm.

Thông tin về ngành kinh doanh - công ty đang có những hoạt động kinh doanh gì?

### ***Thông tin đưa ra thường bao gồm:***

- Tình hình (các) ngành kinh doanh chính mà công ty phát hành tham gia;
- Triển vọng của (các) ngành liên quan có ảnh hưởng tới hoạt động ngành kinh doanh chính của công ty phát hành;
- Loại sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính của công ty;
- Khách hàng và nhà cung cấp của công ty phát hành;
- Công nghệ, phương thức sản xuất và kênh phân phối sử dụng;
- Các nhân tố thương mại như hệ thống bán lẻ, đại lý, hệ thống phân phối, nhãn hiệu sản phẩm, giấy phép kinh doanh, bằng sáng chế và khả năng nghiên cứu và phát triển.

Đối với các công ty đăng ký niêm yết được hưởng chính sách ưu đãi thì phần thông tin về ngành kinh doanh này trong Bản cáo bạch cũng cần phải công bố chi tiết các vấn đề về công nghệ của những công ty này.

## **8. Thông tin tài chính – công chúng đầu tư tham gia có làm lợi nhuận giảm?**

Thông tin tài chính là một phần quan trọng trong Bản cáo bạch và thường được chia thành 2 phần:

- Thông tin tài chính trong quá khứ;
- Thông tin tài chính trong tương lai.

*a) Phần thông tin tài chính trong quá khứ P*

Thường bao gồm tóm tắt các bản báo cáo tài chính đã được kiểm toán, và bảng cân đối kế toán (trên cơ sở tổng hợp) theo mẫu, được trích ra từ Báo cáo của kiểm toán trong phần phụ lục của Bản cáo bạch. Một số ngành kinh doanh còn yêu cầu cung cấp cả thông tin về luồng thu nhập. Việc công bố thông tin tài chính trong quá khứ thường được tính từ 2 năm tài chính trước. Thông tin phải đi kèm với phần giải thích và phân tích hoạt động tài chính trong quá khứ. Nếu có bất cứ một sai sót nào trong các thông tin tài chính được công bố mà Ủy ban Chứng khoán phát hiện được thì tổ chức kiểm toán cũng như tổ chức bảo lãnh phát hành phải chịu trách nhiệm liên đới trước pháp luật cùng với tổ chức phát hành.

*b) Phần thông tin tài chính tương lai*

Gồm các dự tính về:

- Doanh thu;
- Lợi nhuận trước thuế trước và sau khi tính lãi cho cổ đông thiểu số ngoài công ty;
- Lợi nhuận sau thuế;
- Tổng cổ tức và cổ tức ròng.

Từ dự tính về lợi nhuận và giá chào bán cổ phiếu của công ty phát hành, bạn có thể tính ra các mức giá thị trường của một cổ phiếu tính theo thu nhập trên mỗi cổ phiếu trong năm của công ty phát hành (được ký hiệu là P /E). Hệ số này cho thấy khi nào thì giá cổ phiếu phù hợp với thu nhập. Tức là các công ty có nhiều cơ hội tăng trưởng thường có P /E cao hơn các công ty có ít cơ hội tăng trưởng. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý trường hợp P /E cao có thể là do mức thu nhập (E) thấp. Căn cứ vào hệ số P /E, cùng với sự phân tích về mặt chất lượng của công ty phát hành, bạn có thể đánh giá đợt phát hành, chào bán cổ phiếu của công ty so với các mức cổ phiếu đã được niêm yết của các công ty trong cùng ngành.

## **9. Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc – những ai là người điều hành đợt phát hành**

Bạn nên đọc danh sách các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc. Mặc dù các dữ liệu đưa ra không phải là con dấu đảm bảo về chất lượng kỹ năng quản lý của họ, nhưng bạn vẫn có thể biết được trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quản lý của những con người này.

Bạn cần chú ý các quyền lợi của các cổ đông lớn, Hội đồng quản trị và đội ngũ lãnh đạo chủ chốt trong các ngành tương tự hoặc các ngành cạnh tranh nếu chúng được nêu trong Bản cáo bạch. Bạn cũng nên chú ý các giao dịch trong quá khứ hoặc trong tương lai với các công ty liên quan. Bản cáo bạch sẽ cung cấp đầy đủ các nhóm thành viên sau:

- Cổ đông lớn và các nhà sáng lập của công ty phát hành, kể cả tên và cổ phần của các cá nhân đứng đằng sau công ty;
- Hội đồng quản trị bao gồm cổ phần mà họ đại diện, chi tiết về trình độ, kinh nghiệm và phân trách nhiệm của mỗi giám đốc, và họ có phải là các giám đốc điều hành hay không;
- Đội ngũ cán bộ quản lý dưới cấp uỷ viên Hội đồng quản trị, chi tiết về trình độ, kinh nghiệm và phân trách nhiệm của họ;
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, trái phiếu của từng thành viên nói trên.

## **10. Các yếu tố rủi ro**

Các rủi ro chung bao gồm:

- Việc tăng, giảm giá chứng khoán phụ thuộc vào các điều kiện của thị trường chứng khoán nói chung, của tình trạng kinh tế đất nước và thế giới;
- Những thay đổi trong chính sách của Chính phủ;
- Những rủi ro về ngoại hối;
- Những thay đổi về tỷ lệ lãi suất;

### ***Những rủi ro có thể xảy ra của công ty bao gồm:***

- Sự phụ thuộc vào những cán bộ chủ chốt;
- Sự phụ thuộc vào một số ít các khách hàng, nhà cung cấp hoặc các dự án trong nội bộ công ty;
- Những thay đổi về giá nguyên liệu thô;
- Sự hợp nhất giữa các đối thủ cạnh tranh hoặc các công ty mới tham gia vào ngành;
- Tranh chấp cụ thể đã bắt đầu phát sinh hoặc bị mang ra toà.

Trong phần này bạn cần tìm hiểu xem Hội đồng quản trị của công ty định giải quyết hoặc làm giảm ảnh hưởng của các nhân tố rủi ro đã xác định như thế nào.

## **II. Các hệ số tài chính**

### **1. Các hệ số tài chính cơ bản**

Hệ số tài chính được phân chia thành 4 nhóm dựa trên các tiêu chí về hoạt động, khả năng thanh toán, nghĩa vụ nợ và khả năng sinh lời của công ty.

#### ***a. Nhóm hệ số thể hiện khả năng sinh lời:***

Trên thực tế người ta thường sử dụng một số hệ số sau để đánh giá hiệu quả sinh lợi của doanh nghiệp: hệ số tổng lợi nhuận; hệ số lợi nhuận hoạt động; hệ số lợi nhuận ròng; hệ số thu nhập trên vốn cổ phần; và hệ số thu nhập trên đầu tư.

Hệ số tổng lợi nhuận cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào (vật tư, lao động) trong một quy trình sản xuất của doanh nghiệp.

***Hệ số tổng lợi nhuận = (Doanh số - Trị giá hàng đã bán tính theo giá mua) / Doanh số bán***

Trong thực tế khi muốn xem các chi phí này có cao quá hay không là đem so sánh hệ số tổng số lợi nhuận của một công ty với hệ số của các công ty cùng ngành, nếu hệ số tổng lợi nhuận của các công ty đối thủ cạnh tranh cao hơn, thì công ty cần có giải pháp tốt hơn trong việc kiểm soát các chi phí đầu vào.

Hệ số lợi nhuận hoạt động cho biết việc sử dụng hợp lý các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh để tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

***Mức lãi hoạt động = Thu nhập trước thuế và lãi ( EBIT)/doanh thu***

Hệ số này là thước đo đơn giản nhằm xác định đòn bẩy hoạt động mà một công ty đạt được trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh của mình. Hệ số biên lợi nhuận hoạt động cho biết một đồng vốn bỏ ra có thể thu về bao nhiêu thu nhập trước thuế. Hệ số lợi nhuận hoạt động cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay có nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động.

Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng (thu nhập sau thuế) của một công ty so với doanh thu của nó.

***Hệ số lợi nhuận ròng = Lợi nhuận ròng/Doanh thu.***

Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân một ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào (vốn, nhân lực..) tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận ròng cao hơn.

Hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) phản ánh mức thu nhập ròng trên vốn cổ phần của cổ đông.

***ROE = Lợi nhuận ròng/Vốn cổ đông hay giá trị tài sản ròng hữu hình.***

Hệ số này thường được các nhà đầu tư phân tích để so sánh với các cổ phiếu khác nhau trên thị trường. Thông thường, hệ số thu nhập trên vốn cổ phần càng cao thì các cổ phiếu càng hấp dẫn, vì hệ số này cho thấy cách đánh giá khả năng sinh lời và các tỷ suất lợi nhuận của công ty khi đem so sánh với hệ số thu nhập trên vốn cổ phần của các công ty khác.

Hệ số thu nhập trên đầu tư (ROI) được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của biên lợi nhuận so với doanh thu và tổng tài sản.

***ROI = (Thu nhập ròng/Doanh số bán) \* (Doanh số bán/Tổng tài sản).***

Mục đích của việc sử dụng hệ số ROI là để so sánh cách thức tạo lợi nhuận của một công ty và cách thức công ty sử dụng tài sản để tạo doanh thu. Nếu tài sản được sử dụng có hiệu quả, thì thu nhập và thu nhập trên đầu tư sẽ cao.

Hệ số giá trên thu nhập (P/E) là một trong những chỉ số phân tích quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư. Thu nhập từ cổ phiếu sẽ có ảnh hưởng quyết định đến giá thị trường của cổ phiếu đó. Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường (Market Price - PM) và thu nhập của mỗi cổ phiếu (Earning Per Share - EPS) và được tính như sau:

$$P/E = PM/EPS$$

Trong đó giá thị trường PM của cổ phiếu là giá mà tại đó cổ phiếu đang được mua bán ở thời điểm hiện tại; thu nhập của mỗi cổ phiếu EPS là phần lợi nhuận ròng sau thuế mà công ty chia cho các cổ đông thường trong năm tài chính gần nhất. P/E cho thấy giá cổ phiếu hiện tại cao hơn thu nhập từ cổ phiếu đó bao nhiêu lần, hay nhà đầu tư phải trả giá cho một đồng thu nhập bao nhiêu. P/E được tính cho từng cổ phiếu một và tính trung bình cho tất cả các cổ phiếu và hệ số này thường được công bố trên báo chí.

Nếu hệ số P/E cao thì điều đó có nghĩa là người đầu tư dự kiến tốc độ tăng cổ tức cao trong tương lai; cổ phiếu có rủi ro thấp nên người đầu tư thoải mái với tỷ suất vốn hoá thị trường thấp; dự đoán công ty có tốc độ tăng trưởng trung bình và sẽ trả cổ tức cao. Hệ số P/E rất có ích cho việc định giá cổ phiếu. Giả sử người đầu tư có cổ phiếu XYZ không được giao dịch sôi động trên thị trường, vậy cổ phiếu đó có giá bao nhiêu là hợp lý? Chúng ta chỉ cần nhìn vào hệ số P/E được công bố đối với nhóm các loại cổ phiếu tương tự với cổ phiếu XYZ, sau đó nhân thu nhập của công ty với hệ số P/E sẽ cho chúng ta giá của loại cổ phiếu XYZ.

#### *b. Nhóm hệ số khả năng thanh toán*

Tính thanh khoản của tài sản phụ thuộc mức độ dễ dàng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt mà không phát sinh thua lỗ lớn. Việc quản lý khả năng thanh toán bao gồm việc khớp các yêu cầu trả nợ với thời hạn của tài sản và các nguồn tiền mặt khác nhằm tránh mất khả năng thanh toán mang tính chất kỹ thuật. Việc xác định khả năng thanh toán là quan trọng, nó quyết định đến nghĩa vụ nợ của công ty, do vậy sử dụng hệ số thanh toán được xem là cách thử nghiệm tính thanh khoản của công ty. Trong thực tế hệ số thanh toán được sử dụng nhiều nhất là hệ số khả năng thanh toán hiện tại và hệ số khả năng thanh toán nhanh (hay còn gọi là hệ số thử axit).

Hệ số khả năng thanh toán hiện tại là mối tương quan giữa tài sản lưu động và các khoản nợ ngắn hạn, hệ số này cho thấy mức độ an toàn của công ty trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

***Hệ số khả năng thanh toán hiện tại = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn.***

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là mối tương quan giữa các tài sản lưu hoạt và các khoản nợ ngắn hạn, đảm bảo khả năng thanh toán nhanh sau khi tài sản đã được loại bỏ bởi các hàng tồn kho và tài sản kém tính thanh khoản.

***Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động- Hàng dự trữ) / Nợ ngắn hạn.***

*c. Nhóm hệ số hoạt động*

Các hệ số hoạt động xác định tốc độ mà một công ty có thể tạo ra được tiền mặt nếu có nhu cầu phát sinh. Bao gồm các hệ số thu hồi nợ trung bình, hệ số thanh toán trung bình, hệ số hàng lưu kho.

Hệ số thu hồi nợ trung bình biểu thị thông qua kỳ thu hồi nợ trung bình của một công ty sẽ cho biết công ty đó phải mất bao lâu để chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt.

***Kỳ thu hồi nợ trung bình = Các khoản phải thu / (Doanh số bán chịu hàng năm /360 ngày).***

Hệ số thanh toán trung bình biểu thị thông qua thời hạn thanh toán trung bình, phản ánh mối tương quan giữa các khoản phải trả đối với tiền mua hàng chịu mỗi năm.

***Thời hạn thanh toán trung bình = Các khoản phải trả / (Tiền mua chịu hàng năm/360 ngày).***

Hệ số hàng lưu kho biểu thị số lượng hàng đã bán trên số hàng còn lưu kho, hệ số này cho thấy khả năng dùng vốn vào các hàng hoá luân chuyển cao, tránh được lưu kho bởi các mặt hàng kém tính lưu hoạt.

Hệ số hàng lưu kho = Giá trị hàng đã bán tính theo giá mua / Giá trị hàng lưu kho trung bình.

*d. Nhóm hệ số nợ của công ty*

Phản ánh tình trạng nợ hiện thời của công ty, có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của công ty được thể hiện qua các hệ số: hệ số nợ; hệ số thu nhập trả lãi định kỳ; hệ số trang trải chung.

Hệ số nợ hay tỷ lệ nợ trên tài sản cho biết phần trăm tổng tài sản được tài trợ bằng nợ. Hệ số nợ càng thấp thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng ít và ngược lại hệ số nợ càng cao thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính càng cao.

***Hệ số nợ = Tổng số nợ/Tổng tài sản***

Hệ số nợ được phản ánh thông qua hệ số nợ trên vốn cổ phần (D/E) và hệ số nợ dài hạn trên tổng tài sản (LD/TA). Hệ số nợ trên vốn cổ phần biểu thị tương quan giữa nợ dài hạn và vốn cổ phần. Mức cao thấp của hệ số này phụ thuộc vào từng lĩnh vực kinh tế khác nhau.

**Hệ số nợ trên vốn cổ phần (D/E) = (Nợ dài hạn + Giá trị tài sản đi thuê) / Vốn cổ phần.**

Hệ số nợ dài hạn trên tổng tài sản (LD/TA) so sánh tương quan nợ với tổng tài sản của một công ty, và có thể cho biết những thông tin hữu ích về mức độ tài trợ cho tài sản bằng nợ dài hạn của một công ty, hệ số này có thể dùng để đánh giá hiệu ứng đòn bẩy tài chính của một công ty.

Hệ số thu nhập trả lãi định kỳ. Việc tìm xem một công ty có thể thực hiện trả lãi đến mức độ nào cũng rất quan trọng, và người ta đã sử dụng hệ số thu nhập trả lãi định kỳ. Hệ số này đánh giá khả năng sử dụng thu nhập hoạt động (thu nhập trước thuế và lãi- EBIT) để trả lãi của một công ty, hệ số này cho biết công ty có khả năng đáp ứng được các nghĩa vụ trả nợ lãi đến mức nào, thông thường hệ số thu nhập trả lãi định kỳ càng cao thì khả năng thanh toán lãi của công ty cho các chủ nợ càng lớn.

**Hệ số thu nhập trả lãi định kỳ = EBIT / Chi phí trả lãi hàng năm.**

## **2. Chỉ số chứng khoán Việt Nam - Phương pháp tính và điều chỉnh**

Chỉ số chứng khoán Việt Nam ký hiệu là VN - Index. VN - Index xây dựng căn cứ vào giá trị thị trường của tất cả các cổ phiếu được niêm yết. Với hệ thống chỉ số này, nhà đầu tư có thể đánh giá và phân tích thị trường một cách tổng quát.

VN - Index được tính theo công thức sau:

$$VNINDEX = \left( \frac{\sum (P_{1i} * Q_{1i})}{P_{0i} * Q_{0i}} \right)$$

Trong đó:

- + P<sub>1i</sub> : Giá hiện hành của cổ phiếu i
- + Q<sub>1i</sub>: Khối lượng đang lưu hành của cổ phiếu i
- + P<sub>0i</sub> : Giá của cổ phiếu i thời kỳ gốc
- + Q<sub>0i</sub> : Khối lượng của cổ phiếu i tại thời kỳ gốc

Các trường hợp điều chỉnh và cách điều chỉnh:

1. Khi trên thị trường xảy ra trường hợp niêm yết mới hay tổ chức niêm yết tiến hành tăng vốn, hệ số chia sẽ được điều chỉnh như sau:

$$D1 = \frac{D0 \times V1}{V1 - AV}$$



Trong đó:

+ D1: Hệ số chia mới

+ D0: Hệ số chia cũ

$$D_0 = \sum (P_{0i} * Q_{0i})$$

+ V1: Tổng giá trị hiện hành của các cổ phiếu niêm yết

$$V_1 = \sum (P_{1i} * Q_{1i})$$

+ AV: Giá trị điều chỉnh cổ phiếu

2. Khi huỷ niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành giảm vốn, hệ số chia mới sẽ được tính như sau:

$$D1 = \frac{D0 \times V1}{V1 + AV}$$

## **PHỤ LỤC BẢNG TRA THUẬT NGỮ CHỨNG KHOÁN THƯỜNG GẶP**

### **AAA**

Trái phiếu được sắp hạng cao nhất về mức an toàn. Trái phiếu đô thị và công ty được đánh giá cao nhất, được chi trả vốn và lãi đầy đủ như mong đợi khi đáo hạn. Standard & Poor's đánh giá trái phiếu theo thứ tự AAA, AA, A và Moody's Investors Service đánh giá theo Baa, và cao hơn như Aaa. Đây là loại trái phiếu được xem là có cấp độ đầu tư an toàn, phù hợp để ngân hàng và tổ chức tiết kiệm mua để làm chứng khoán đầu tư

### **ATC**

ATC là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: *At-the-close* (Vào lúc đóng cửa thị trường chứng khoán). Lệnh mua và bán chứng khoán trong 30 giây cuối sắp đóng cửa thị trường chứng khoán. Broker không bảo đảm các lệnh như thế sẽ được thực hiện. Xem: *Lệnh lúc đóng cửa*.

### **ATO**

ATO là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: *At-the-opening* (Vào lúc mở cửa thị trường chứng khoán). Lệnh của khách hàng đưa cho broker để mua hay bán chứng khoán theo giá lúc mở cửa thị trường chứng khoán. Nếu lệnh không được thực hiện vào lúc này thì sẽ tự động huỷ bỏ. Xem: *Lệnh lúc mở cửa*.

### **Bản cân đối kế toán (Balance Sheet)**

Báo cáo tài chính là một hệ thống các số liệu và phân tích cho ta biết tình hình tài sản và nguồn vốn, luồng tiền và hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có 4 loại: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó Bảng cân đối kế toán hay còn gọi là báo cáo tình hình hay báo cáo vị thế tài chính, cho biết tình trạng tài sản của công ty, nợ và vốn cổ đông vào một thời điểm ấn định, thường là lúc cuối tháng. Đây là một cách để xem xét một công ty kinh doanh dưới dạng một khối vốn (tài sản) được bố trí dựa trên nguồn của vốn đó (nợ và vốn cổ đông). Tài sản tương đương với nợ và vốn cổ đông nên bản cân đối tài khoản là bản liệt kê các hạng mục sao cho hai bên đều bằng nhau. Không giống với bản báo cáo kết quả kinh doanh là bản cho biết kết quả của các hoạt động trong một khoảng thời gian, bản cân đối kế toán cho biết tình trạng các sự kiện kinh doanh tại một thời điểm nhất định. Nó là một ảnh chụp (tĩnh) chứ không phải là một cuốn phim (động) và phải được phân tích dựa trên sự so sánh với các bản cân đối kế toán trước đây và các báo cáo hoạt động khác.

### **Bản cáo bạch (Prospectus)**

Bản cáo bạch là một lời mời hay chào bán để công chúng đầu tư đăng ký hoặc mua chứng khoán của công ty phát hành. Bản cáo bạch bao gồm mọi thông tin liên quan đến đợt phát hành.

Thông tin đưa ra trong bản cáo bạch sẽ gắn với các điều khoản thực hiện lời mời hay chào

bán. Điều quan trọng đối với nhà đầu tư là phải đọc và hiểu rõ các điều khoản này trong Bản cáo bạch để có thể tự đánh giá những rủi ro và lợi ích khi đầu tư vào công ty.

### **Bán khống (Selling short)**

Bán khống là bán hợp đồng futures chứng khoán hay hàng hoá mà bản thân người bán không có chứng khoán, hàng hoá. Kỹ thuật này dùng để: 1. Kiếm lợi nhuận khi đoán giá sẽ hạ. 2. Bảo vệ lợi nhuận trong vị thế mua.

Nhà đầu tư mượn chứng chỉ chứng khoán để giao vào thời điểm bán khống. Nếu sau đó người bán có thể mua loại chứng khoán đó với giá thấp hơn thì người bán được lợi nhuận, tuy nhiên nếu giá tăng người bán sẽ lỗ. Hàng hoá được bán khống có nghĩa là người bán hứa sẽ giao hàng hoá theo giá đã ấn định vào một thời điểm trong tương lai. Hầu hết hàng hoá bán khống đều có bảo kê trước khi giao.

### **Bán lại cho người bán (Put to seller)**

Đây là nhóm từ ngữ được sử dụng khi hợp đồng *put option* được thực hiện. Người viết (hay bán) hợp đồng option (option writer) cam kết mua lại cổ phiếu theo giá đã thoả thuận. Thí dụ, hợp đồng put option XYZ tháng 7 - 40 (*XYZ June 40 put* - hợp đồng put option Công ty XYZ giá 40USD, đáo hạn tháng 7) "put to seller" (được bán lại cho người bán), người viết sẽ phải mua lại 100 cổ phiếu Công ty XYZ với giá 40USD/cổ phiếu của người giữ hợp đồng (người đã mua hợp đồng put option) cho dù giá thị trường hiện tại của cổ phiếu Công ty XYZ có thể thấp hơn 40USD/cổ phiếu.

### **Bán tháo (Selling off)**

Bán tháo là bán chứng khoán hay hàng hoá vì áp lực phải tránh giá giảm xuống nữa. Nhà phân tích kỹ thuật gọi đó là sell-off (bán tổng bán tháo).

### **Bảng niêm yết giá cổ phần OTC (OTCBB-OTC Bulletin Board)**

Bảng niêm yết giá cổ phần OTC là bảng điện tử niêm yết giá chào bán và chào mua đối với các cổ phần OTC không đáp ứng được nhu cầu trị giá tối thiểu và các yêu cầu khác của hệ thống niêm yết chứng khoán

Rất nhiều các nhà đầu tư tránh mua cổ phần OTC bởi vì một lý do rất có căn cứ là giá cả của cổ phiếu rất không đáng tin cậy. Bảng niêm yết giá cổ phần OTC là một nỗ lực để phân biệt thị trường OTC hợp pháp với những trò chơi kém minh bạch, và thị trường OTC cũng đạt được các yêu cầu về vốn, mặc dù các yêu cầu này có thể ít khắt khe hơn so với các yêu cầu trên thị trường chứng khoán chính thức.

### **Báo cáo lợi tức (Income statement)**

Báo cáo tài chính cho biết tóm tắt các hoạt động tài chính của một công ty trong một thời hạn ấn định, kể cả lời lỗ thuần trong thời hạn đã nêu. Báo cáo này thường có kèm theo *bản cân*

*đối tài khoản* liệt kê tài sản và nợ của công ty trong cùng thời hạn. Báo cáo được lập hằng quý và hằng năm sau đó nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **Bảo lãnh phát hành chứng khoán**

Bảo lãnh phát hành chứng khoán là việc tổ chức bảo lãnh phát hành cam kết với tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua một phần hay toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành hoặc hỗ trợ tổ chức phát hành trong việc phân phối chứng khoán ra công chúng.

### **Bảo lãnh tín dụng (Credit guarantee)**

Bảo lãnh tín dụng là một cam kết được đưa ra bởi một tổ chức tín dụng xuất khẩu nhằm hoàn lại số tiền cho bên cho vay nếu bên vay không trả được nợ. Bên cho vay sẽ phải trả một khoản phí gọi là phí bảo lãnh.

Trên thực tế, thuật ngữ *Bảo lãnh tín dụng* không bắt buộc phải dùng trong trường hợp xuất - nhập khẩu, mà có thể dùng trong các trường hợp vay nợ thông thường.

### **Biên an toàn (Margin of safety)**

Biên an toàn là một nguyên lý đầu tư trong đó nhà đầu tư chỉ mua chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn nhiều so với giá trị nội tại của chứng khoán đó. Nói cách khác, khi mức giá thị trường thấp hơn nhiều so với mức giá nội tại mà nhà đầu tư xác định thì khoảng chênh lệch giữa hai giá trị này được gọi là biên an toàn. Sự chênh lệch này cho phép giảm thiểu khả năng gặp rủi ro của mỗi quyết định đầu tư.

Việc đánh giá giá trị thực sự của một công ty (tức là giá trị nội tại của công ty đó) thường mang tính chủ quan của người phân tích. Mỗi nhà đầu tư có một cách khác nhau để tính toán giá trị nội tại của một công ty, cách tính đó có thể đúng nhưng cũng hoàn toàn có khả năng bị sai. Đó là chưa kể tới việc đánh giá được doanh thu, lợi nhuận của công ty là vô cùng khó khăn.

### **Biểu đồ chiều hướng thị trường chứng khoán (Trendline)**

Đường biểu diễn do nhà phân tích kỹ thuật dùng để vẽ biểu đồ chiều hướng vừa qua của các chứng khoán hay hợp đồng futures hàng hoá để tiên đoán biến chuyển giá cả tương lai. Đường biểu thị chiều hướng được thiết lập bằng cách nối những giá cao nhất và thấp nhất của các chứng khoán hay hàng hoá đã tăng hay giảm trong một thời gian nào đó. Đường biểu diễn sẽ cho biết chứng khoán hay hàng hoá đang theo chiều lên hay chiều xuống. Nếu giá tăng cao hơn độ dốc xuống của đường biểu thị khuynh hướng hay giảm dưới mức độ dốc lên của đường biểu thị nhà phân tích kỹ thuật nói rằng đang xuất hiện một khuynh hướng mới.

### **Các tỷ lệ cân đối tài khoản (Balance sheet ratios)**

1. Tỷ lệ dùng để xác định tình trạng tài chính và các thay đổi vị thế tài chính của công ty dựa trên các dữ kiện báo cáo trong bản cân đối tài khoản. Một số tỷ lệ đặc biệt được áp dụng trong ngân hàng. Quan trọng nhất là tỷ lệ vốn (đo lường tỷ lệ vốn cổ đông đối với tổng tài sản) và tỷ lệ thanh toán (đo lường khả năng ngân hàng để trang trải số tiền ký thác được rút ra và chi trả quỹ nhằm thỏa mãn nhu cầu tín dụng của người vay). Các tỷ lệ hữu ích khác là tỷ lệ tiền vay đối với số ký thác (tổng số tiền vay chia cho tổng số ký thác) tỷ lệ thanh lý (charge-off ratio), tỷ lệ xóa nợ vì khó đòi (số xóa sổ thuần được tính theo số phần trăm của tổng số tiền cho vay), tỷ lệ dự trữ tiền vay mất dứt (số dự trữ tiền vay mất dứt đối với trên vay có khả năng mất dứt tính theo số phần trăm tổng số trên cho vay) và tỷ lệ tiền cho vay chưa trả (nonperforming loans - tiền vay quá hạn chưa trả) đối với tổng số tiền cho vay.

2. Tỷ lệ kế toán do nhân viên tín dụng ngân hàng dùng để đánh giá sức tín dụng của người vay. Các tỷ lệ thường được sử dụng rộng rãi nhất là tỷ lệ đo lường sức chứng khoán (acid test ratio) hay tỷ lệ thử biết ngay (quick ratio - tài sản ngắn hạn chia cho nợ hiện hành), tỷ lệ hiện hành (current ratio - tài sản hiện hành chia cho nợ hiện hành) và tỷ lệ trang trải nợ (vốn lưu động chia cho nợ dài hạn). Tỷ lệ tài chính có thể được đo lường dựa trên các tỷ lệ trong các năm trước hay các chỉ số công nghiệp để tính cho nhanh và dễ so sánh.

**Blue-chip** thường được hiểu tương đương với các công ty có qui mô từ Big/Large Cap trở lên, trong khi đó các nhà đầu tư luôn coi cổ phiếu của các công ty micro-cap và nano-cap là [penny stock](#), bất kể giá cổ phiếu của nó thế nào.

### **Cầm cổ chứng khoán (Mortgage stock)**

Cầm cổ chứng khoán là một nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán có ít nhất có hai chủ thể tham gia:

- Bên cầm cổ là thành viên lưu ký nhân danh chính mình hoặc được người đi vay uỷ quyền giao chứng khoán cho bên nhận cầm cổ;

- Bên cầm cổ là thành viên lưu ký nhân danh chính mình hoặc được người cho vay uỷ quyền nhận cầm cổ chứng khoán bên cầm cổ.

Việc thực hiện cầm cổ chứng khoán trên cơ sở hợp đồng pháp lý chứng của hai chủ thể tham gia, trong đó quy định rõ giá trị chứng khoán cầm cổ, số tiền vay, lãi suất và thời hạn trả nợ, phương thức xử lý chứng khoán cầm cổ. Trung tâm giao dịch chứng khoán sau khi kiểm tra thủ tục, nhất là tính hợp pháp, hợp lý của nó thì trung tâm phải mở tài khoản cầm cổ và chuyển chứng khoán vào tài khoản cầm cổ theo yêu cầu của bên cầm cổ. Trường hợp bên cho vay (hoặc bên vay) không phải là thành viên lưu ký, bên cho vay (hoặc bên vay) phải uỷ quyền việc nhận cầm cổ chứng khoán (hoặc việc giao chứng khoán cầm cổ) cho một thành viên lưu ký khác. Tài khoản cầm cổ phải tách biệt với tài khoản lưu ký các chứng khoán khác của bên cầm cổ. Sau khi ghi vào tài khoản cầm cổ chứng

khoán, thì phải đình chỉ việc rút, chuyển khoản hoặc chuyển nhượng các chứng khoán trên tài khoản cầm cố trong thời gian cầm cố. Trung tâm giao dịch chứng khoán gửi thông báo bằng công văn cho bên nhận cầm cố về việc đã thực hiện cầm cố chứng khoán. Việc giải toả cầm cố chứng khoán được thực hiện theo các nguyên tắc:

- Người giải toả cầm cố chứng khoán phải là bên nhận cầm cố chứng khoán;
- Có thể giải toả toàn bộ hoặc một phần chứng khoán cầm cố bằng hình thức rút chứng chỉ hay chuyển khoản;
- Có văn bản đề nghị giải toả cầm cố chứng khoán của bên nhận cầm cố. Trên cơ sở đó, Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện huỷ bỏ việc cầm cố chứng khoán trong đăng ký người sở hữu chứng khoán và thông báo bằng văn bản cho người nhận cầm cố việc huỷ bỏ cầm cố chứng khoán và giải toả tài khoản cầm cố sang tài khoản khác.

Nếu bên cầm cố chứng khoán thực hiện không đúng theo thoả thuận thì chứng khoán cầm cố đó được xử lý do các bên thoả thuận hoặc đưa ra bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

#### **Chênh lệch giá (Premium)**

a) Số tiền có được do trái phiếu bán cao hơn mệnh giá. Thí dụ, trái phiếu mệnh giá 1.000USD khi bán được 1.100USD thì tiền chênh lệch (premium) là 100USD. Điều này cũng áp dụng cho loạt chứng khoán ưu đãi.

b) Số tiền (trị giá) có được khi giá thu hồi của nhà phát hành vượt quá mệnh giá trái phiếu được thu hồi.

#### **Chỉ số (Index)**

Phức hợp thống kê dùng để tính những biến đổi trong kinh tế hay trong thị trường tài chính, thường được diễn tả bằng số phần trăm thay đổi dựa trên năm căn bản hay dựa vào tháng trước. Thí dụ, chỉ số giá tiêu thụ sử dụng năm 1967 làm năm căn bản, chỉ số này được thiết lập trên số hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ chính yếu, nó chuyển biến lên xuống khi tỷ lệ lạm phát biến chuyển. Khoảng đầu thập niên 1980, chỉ số đã tăng từ 100 năm 1967 đến gần khoảng 300, có nghĩa là giỏ hàng hoá mà chỉ số dựa vào để tính đã tăng giá hơn 200%. Các chỉ số cũng tính toán mức lên xuống của thị trường chứng khoán, trái phiếu, hàng hoá, phản ánh giá cả thị trường và số cổ phần trong công chúng của các công ty. Một vài chỉ số nổi tiếng là chỉ số NYSE, chỉ số AMEX, chỉ số Standar & Poor's và chỉ số Value Line. Các chỉ số ít quan trọng hơn thuộc các nhóm công nghiệp như ngành đồ uống, đường sắt hay máy tính cũng được theo dõi. Các chỉ số thị trường chứng khoán hình thành nền tảng cho mua bán trong hợp đồng options chỉ số.

#### **Chỉ số chứng khoán (Stock market index)**

Một *chỉ số chứng khoán* là số liệu phản ánh giá trị tổng hợp của các cổ phiếu thành phần. Đây là một công cụ để đại diện cho thuộc tính của các cổ phiếu thành phần vốn có sự tương đồng với nhau về nhiều mặt, như giao dịch trên cùng một sàn, nằm trong cùng một ngành hay có qui mô vốn hoá thị

trường tương tự nhau. Nhiều chỉ số chứng khoán do các hãng thông tấn, các công ty dịch vụ tài chính tổng hợp nên, hiện đang được sử dụng làm chuẩn mực cho các danh mục đầu tư.

### **Chỉ số Dow Jones Wilshire 5000 & 4500 (Dow Jones Wilshire 5000& 4500)**

Chỉ số kết hợp DJW 5000 đại diện cho tất cả các cổ phiếu của công ty có trụ sở tại Mỹ, phát hành chứng khoán để giao dịch trên các thị trường, và có mức giá sẵn sàng cho giao dịch.

Chỉ số Dow Jones Wilshire 4500 là chỉ số phụ của chỉ số DJW 5000, trong đó các công ty trong nhóm S&P 500 không được tính.

### **Chỉ số giá trị tài sản thuần (Net asset value - NAV)**

Chỉ số giá trị tài sản thuần (chỉ số NAV) có liên quan mật thiết đến việc xác định giá trị tài sản công ty và tài sản cổ đông. Từ đó, nhà đầu tư sẽ không bị nhầm lẫn giữa cái bề thế bên ngoài và cái bản chất tài sản thật bên trong của công ty. Thông thường nguồn vốn công ty cấu thành chính bởi nguồn vốn sở hữu của cổ đông và nguồn vốn vay. Các nguồn vốn này tạo cho công ty các tài sản như: máy móc thiết bị, nhà xưởng... và các tài sản lưu động khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Do đó có lúc công ty có vốn cổ đông (hay gọi là vốn điều lệ) thấp nhưng tài sản thể hiện bên ngoài lại rất lớn thì chưa chắc đó là tài sản hình thành từ vốn cổ đông đóng góp mà có thể nhiều phần từ vốn vay. Nguồn vốn sở hữu của cổ đông được gọi là Giá trị tài sản thuần của công ty, giá trị này chính là chỉ số NAV (Net asset value).

### **Chỉ số Hang Seng (Hang Seng index)**

Chỉ số Hang Seng là chỉ số chứng khoán được xây dựng dựa trên giá trị vốn hóa thị trường của các công ty lớn nhất ở Hồng Kông. Nó được sử dụng để ghi lại và theo dõi những thay đổi hàng ngày của những công ty lớn nhất trên thị trường chứng khoán Hồng Kông và là chỉ số biểu chính biểu hiện tình hình hoạt động của toàn bộ thị trường Hồng Kông. 40 công ty được tính đại diện cho khoảng 65% giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

Chỉ số Hang Seng được đưa ra vào ngày 24 tháng 11 năm 1969 và hiện được duy trì bởi công ty HSI Services Limited, đây là một công ty bị nắm giữ 100% bởi Ngân hàng Hang Seng - ngân hàng lớn nhất đăng kí và niêm yết tại Hồng Kông xét về giá trị vốn hóa thị trường

### **Chỉ số S&P 500 (S&P 500)**

Một chỉ số bao gồm 500 loại cổ phiếu được lựa chọn từ 500 công ty có mức vốn hóa thị trường lớn nhất của Mỹ. Chỉ số S&P 500 được thiết kế để trở thành một công cụ hàng đầu của thị trường chứng khoán Mỹ và có ý nghĩa phản ánh những đặc điểm rủi ro / lợi nhuận của các công ty hàng đầu. Các công ty được lựa chọn để đưa vào chỉ số được lựa chọn ra bởi Ủy ban Chỉ số S&P, một nhóm các nhà phân tích và nhà kinh tế của Standard & Poor. Chỉ số S&P 500 là chỉ số đo giá trị thị trường - giá trị của mỗi cổ phần trong chỉ số cân xứng với giá trị thị trường của nó.

### **Chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones (DJIA/ Dow 30/ Dow Jones/ the Dow)**

Chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones còn được gọi là DJIA hoặc Dow 30 hoặc Dow Jones hoặc The Dow, là một trong những chỉ số của thị trường chứng khoán được tạo ra bởi người biên tập tờ Wall Street Journal và đồng sáng lập công ty Dow Jones & Company vào thế kỉ thứ 19. Chỉ số trung bình Dow Jones được tính toán từ 30 công ty đại chúng lớn nhất ở Mỹ. Cái tên "industrial" chỉ mang ý nghĩa lịch sử bởi vì rất nhiều công ty thời nay trong số 30 công ty này không liên quan gì mấy tới ngành công nghiệp

### **Cho vay chứng khoán (Securities loan)**

1. Broker cho một người khác vay chứng khoán thường là để trang trải (bảo kê) bán khống (short sale - bán chứng khoán vay mượn) của khách hàng. Broker cho vay được bảo đảm bằng tiền thu được do việc bán chứng khoán đó.

2. Theo ý nghĩa tổng quát, tiền cho vay được thế chấp bằng số chứng khoán có tính thị trường (để mua bán), số vay này bao gồm số tiền khách hàng vay của broker- dealers để mua hay giữ chứng khoán. Số tiền vay phải theo luật lệ của nhà nước về tài khoản margin (tài khoản vay tiền để mua chứng khoán), cũng như số tiền cho vay của ngân hàng và của người cho vay khác phải theo luật nhà nước. Số tiền do ngân hàng cho brokers vay để bảo kê vị trí khách hàng cũng được thế chấp bằng chứng khoán nhưng số tiền vay như thế được gọi là tiền vay của broker hay tiền vay theo lệnh gọi (call loans).

### **Chứng khoán tồn lại (Treasury stock)**

Chứng khoán do công ty phát hành thụ đắc lại và sẵn sàng xoá bỏ (retirement) hay bán lại. Nó được phát hành nhưng không lưu hành. Nó không có quyền bỏ phiếu và không chi trả hay tích lũy cổ tức. Nó không bao gồm trong các trị giá đo lường theo tỷ lệ cho mỗi cổ phần thường.

### **Danh mục đầu tư (Portfolio)**

Kết hợp sở hữu từ hai trở lên các đầu tư chứng khoán, trái phiếu, hàng hoá, bất động sản, công cụ tương đương tiền mặt, hay các tài sản khác bởi một cá nhân hay nhà đầu tư thuộc tổ chức. Mục đích của danh mục đầu tư là làm giảm rủi ro bằng cách đa dạng hoá đầu tư.

### **Dòng tiền chiết khấu (Discounted cash flow - DCF)**

DCF là một cách thức để đánh giá mức độ hấp dẫn của một cơ hội đầu tư. Các nhà phân tích thường dùng phương thức này để quy dòng tiền tương lai của một dự án cụ thể về giá trị hiện tại từ đó đánh giá được mức độ khả thi của một dự án đầu tư. Nếu như dòng tiền tương lai sau khi qua chiết khấu có giá trị lớn hơn chi phí đầu tư hiện tại của dự án thì đây có thể sẽ là một cơ hội đầu tư tốt. Có rất nhiều biến số ẩn chứa trong việc phân tích dòng tiền và dòng tiền chiết khấu. Tuy việc tính toán DCF là rất phức tạp song mục đích của việc phân tích DCF chỉ nhằm đánh giá lượng tiền mà nhà đầu tư có thể thu được từ một hoạt động đầu tư và từ đó điều chỉnh giá trị của tiền tệ theo thời gian.

### **Dòng tiền tự do (Free cash flow)**

Dòng tiền tự do là thước đo hoạt động của doanh nghiệp được tính toán bằng hiệu số giữa dòng



tiền hoạt động và chi tiêu vốn. Nói cách khác, dòng tiền tự do đại diện cho lượng tiền mặt là doanh nghiệp có thể tạo ra sau khi để lại một phần để duy trì hoặc mở rộng các tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Sở dĩ khái niệm dòng tiền tự do quan trọng là bởi vì nó cho phép doanh nghiệp có thể theo đuổi các cơ hội đầu tư nhằm tối đa hóa giá trị cho các cổ đông. Nếu không có tiền mặt thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc phát triển sản phẩm mới, thực hiện các vụ mua lại, chi trả cổ tức và trả nợ. Dòng tiền tự do được tính toán như sau:

$$\text{Thu nhập ròng} + \text{Khấu hao} - \text{Thay đổi trong vốn lưu động} - \text{Chi tiêu vốn} = \text{Dòng tiền tự do}.$$

### **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Operating cash flow - OCF)**

Đây là lượng tiền tạo ra từ hoạt động của một công ty, thường được tính bằng cách lấy thu nhập trừ đi các khoản chi phí hoạt động, tuy nhiên việc tính toán này đã có sự điều chỉnh nhiều so với thu nhập ròng. Ta có thể tìm thấy số liệu về OCF trên các báo cáo lưu chuyển tiền tệ. OCF được tính toán theo công thức sau:  $OCF = EBIT + \text{Khấu hao} - \text{Thuế}$ .

### **FTSE 100**

*Chỉ số FTSE 100* (đọc là *footsie*) là chỉ số cổ phiếu của 100 công ty có giá trị vốn hóa lớn nhất được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán London (LSE), được bắt đầu từ ngày 3/1/1984, với điểm sàn là 1000.

### **Giá trị vốn hoá thị trường (Market capitalization, Market cap)**

*Giá trị vốn hoá thị trường* là thước đo qui mô của một công ty, là tổng giá trị thị trường của một công ty, được xác định bằng số tiền bỏ ra để mua lại toàn bộ công ty này trong điều kiện hiện tại.

**Blue-chip** thường *được hiểu tương đương* với các công ty có qui mô từ Big/Large Cap trở lên, trong khi đó các nhà đầu tư luôn coi cổ phiếu của các công ty micro-cap và nano-cap là penny stock, bất kể giá cổ phiếu của nó thế nào.

### **IPO**

IPO (chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: *Initial public offering*) có nghĩa là *phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu*. Theo thông lệ tài chính trong kinh doanh, việc phát hành này có nghĩa là một doanh nghiệp lần đầu tiên huy động vốn từ công chúng rộng rãi bằng cách phát hành các cổ phiếu phổ thông, nghĩa là cổ phiếu ghi nhận quyền sở hữu đúng nghĩa và người nắm giữ có quyền biểu quyết tương ứng trong các kỳ họp đại hội đồng cổ đông thường niên hay bất thường. Một phần của IPO có thể là chuyển nhượng cổ phần của cổ đông hiện hữu.

### **Mệnh giá (Face value)**

Trong lĩnh vực tài chính, mệnh giá có rất nhiều cách hiểu khác nhau. Với trái phiếu, mệnh giá là số tiền gốc hoặc số tiền thu lại được khi đáo hạn. Tiền lãi được tính theo một số phần trăm nhất định của mệnh giá. Trước khi đáo hạn, giá trị thực tế của một trái phiếu có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn mệnh giá, tùy thuộc vào thời gian, lãi suất và rủi ro đi kèm với trái phiếu đó. Khi đáo hạn, giá trị thực tế của trái phiếu sẽ vừa đúng bằng mệnh giá.

### **YTM (Yield to maturity)**

YTM (lợi suất tới đáo hạn) là một số đo lợi suất bình quân (theo năm) của một tài sản tài chính nếu người mua tài sản tài chính đó quyết định nắm giữ tài sản cho tới khi đáo hạn.

### **Wall Street**

Wall Street (Phố Wall) thuộc quận Manhattan, thành phố New York, Mỹ. Phố Wall chạy về hướng đông từ dốc Đại lộ Broadway tới South Street bên sông East River, xuyên qua trung tâm lịch sử - Khu vực Tài chính (Financial District). Phố Wall đã từng là ngôi nhà thường xuyên của sàn giao dịch chứng khoán New York, và qua thời gian, cái tên Phố Wall đã trở thành một cách gọi hoán dụ cho những hoạt động tài chính có ảnh hưởng lớn nhất ở Mỹ cũng như là ngành công nghiệp tài chính Mỹ.

### **Quỹ đầu tư (Investment Fund (Investment Club / Balanced Fund / Diversified Fund))**

Là một định chế tài chính phi ngân hàng, tập trung mọi nguồn vốn từ các nhà đầu tư nhỏ lẻ để tạo thành quỹ vốn qui mô lớn và thực hiện đầu tư như một chủ thể duy nhất. Nhà đầu tư không hưởng lợi trực tiếp từ các cổ phiếu được mua bán trên thị trường chứng khoán, mà họ sẽ được chia sẻ hiệu quả do một quá trình mua bán chứng khoán tập trung của quỹ này theo tỷ lệ vốn họ đã góp. Khi tham gia Quỹ, các nhà đầu tư sẽ được nhận một chứng chỉ quỹ xác nhận số vốn đã góp. Quỹ đầu tư xuất phát từ cách nhận dạng theo cơ cấu bản chất và mục đích.

### **Quyền lựa chọn (Option)**

Quyền lựa chọn là một công cụ cho phép người nắm giữ nó được mua (nếu là quyền chọn mua) hoặc bán (nếu là quyền chọn bán) một khối lượng nhất định hàng hoá với một mức giá xác định, và trong một thời gian nhất định. Các hàng hoá cơ sở này có thể là cổ phiếu, chỉ số cổ phiếu, trái phiếu, chỉ số trái phiếu, thương phẩm, tiền hay hợp đồng tương lai.

### **Quyền mua trước (Right)**

Quyền mua trước là một quyền lựa chọn mua có thời hạn rất ngắn, có khi chỉ vài tuần. Quyền này được phát hành khi các công ty tăng vốn bằng cách phát hành thêm các cổ phiếu thường. Quyền cho phép một cổ đông mua cổ phiếu mới phát hành với mức giá đã ấn định trong một khoảng thời gian xác định. Loại quyền này thường được phát hành theo từng đợt, mỗi cổ phiếu đang lưu hành được kèm theo một quyền. Số quyền cần để mua một cổ phiếu mới được quy định tùy theo từng đợt phát hành mới.

### **Vốn lưu động (Working capital)**

Đây là một chỉ số tài chính dùng để đo lường hiệu quả hoạt động cũng như năng lực tài chính trong ngắn hạn của một công ty. Vốn lưu động của một công ty được tính theo công thức sau: *Vốn lưu động = Tổng tài sản ngắn hạn - Tổng nợ ngắn hạn*.